

Số: 60 /2024/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 23 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật về khuyến nông
trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành
văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12
năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số
34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một
số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị
định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ
sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016
của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban
hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo
Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ khoản 1 Điều 36 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5
năm 2018 của Chính phủ về Khuyến nông;

Căn cứ Thông tư số 06/2021/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 7 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Quy định về xây
dựng, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật sản phẩm dịch vụ công do Bộ Nông
nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý;

Căn cứ Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn
ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông; Thông tư số 84/2021/TT-
BTC ngày 04 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung
Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài

chính quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông;

Căn cứ Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Đắk Lắk Quy định nội dung và mức chi hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông từ nguồn kinh phí khuyến nông địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 179/TTr-SNN ngày 01 tháng 10 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Định mức kinh tế - kỹ thuật về khuyến nông trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đối với 05 lĩnh vực, gồm:

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật lĩnh vực trồng trọt.
2. Định mức kinh tế - kỹ thuật lĩnh vực lâm nghiệp.
3. Định mức kinh tế - kỹ thuật lĩnh vực chăn nuôi.
4. Định mức kinh tế - kỹ thuật lĩnh vực thủy sản .
5. Định mức kinh tế - kỹ thuật lĩnh vực đào tạo huấn luyện, thông tin tuyên truyền.

(cụ thể tại các Phụ lục I, II, III, IV, V kèm theo)

Định mức kinh tế - kỹ thuật ban hành kèm theo Quyết định này làm cơ sở lập dự toán, phê duyệt thuyết minh các dự án, chương trình, mô hình khuyến nông địa phương, nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên sử dụng ngân sách nhà nước; áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động khuyến nông và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, công nghệ trong nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

2. Đối với lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chưa có định mức kinh tế - kỹ thuật quy định tại Quyết định này thì áp dụng theo các quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản trích dẫn trong định mức kinh tế - kỹ thuật quy định tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng văn bản khác thì áp dụng quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Chủ tịch Ủy ban

nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 01 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Ban chỉ đạo quốc gia về PCTT;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ pháp chế - Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- UBNDTQVN tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành của tỉnh;
- Báo Đắk Lắk; Đài PT&TH tỉnh;
- Trung tâm CN&CTT điện tử tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Các phòng: TH, NC, NNMT;
- Lưu: VT, NNMT (Đg-10b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Ngọc Nghị

Phụ lục I:
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

I. CÂY RAU, HOA

1. Mô hình sản xuất rau ăn lá, TGST 60-75 ngày (cải xanh ăn lá, mùng toi, rau dền)

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

1.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
a	Sản xuất hữu cơ nhóm rau 65 – 75 ngày			
I	Giống			
-	Cải xanh ăn lá	Kg	6	
-	Rau dền	Kg	15	
-	Mùng toi	Kg	25	
II	Vật tư			
1	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.500	
2	Phân bón lá hữu cơ	Lít	3	
3	Phân bón gốc hữu cơ	Kg	250	
4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	56	Sử dụng phân tự nhiên (Roc phosphate P ₂ O ₅ ≥ 28% hoặc Apatit P ₂ O ₅ ≥ 14%)
5	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	18	Sử dụng Kali sulphate (K ₂ O ≤ 30%)
6	Khoáng chất	Kg	700	Vôi bột hoặc Dolomit
7	Trichoderma	Kg	30	
8	Chế phẩm sinh học BVTV	Kg/lít	3	
9	Bẫy Feromom	Chiếc	20	

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
10	Xử lý phế phụ phẩm	1.000đ	500	
b	Sản xuất an toàn Theo VietGAP nhóm rau 65 – 75 ngày			
I	Giống			
-	Cải xanh ăn lá	Kg	6	
	Rau rền	Kg	15	
	Mùng toi	Kg	25	
II	Vật tư			
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	35	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	25	
3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	45	
4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.500	
5	Phân bón lá	1.000đ	500	
6	Thuốc BVTV	1.000đ	500	

1.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	3	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

2. Mô hình sản xuất rau ăn lá TGST 90 - 100 ngày (bắp cải, súp lơ, cải thảo)

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

2.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
a	Sản xuất hữu cơ			
I	Giống			
-	Bắp cải	Kg	0,3	
	Súp lơ	Kg	0,3	
	Cải thảo	Kg	0,3	
II	Vật tư			
1	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000	
2	Phân bón lá hữu cơ	Lít	5	
3	Phân bón gốc hữu cơ	Kg	550	
4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	84	Sử dụng phân tự nhiên (Roc phosphate $P_2O_5 \geq 28\%$ hoặc Apatit $P_2O_5 \geq 14\%$)
5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	48	Sử dụng Kali sulphate ($K_2O \leq 30\%$)
6	Khoáng chất	Kg	700	Vôi bột hoặc Dolomit
7	Trichoderma	Kg	30	
8	Chế phẩm sinh học BVTV	Kg/lít	8	
9	Bẫy Feromom	Chiếc	20	
10	Xử lý phế phụ phẩm	1.000đ	2.000	
b	Sản xuất an toàn Theo VietGAP			
I	Giống			
-	Bắp cải	Kg	0,3	

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-	Súp lơ	Kg	0,3	
-	Cải thảo	Kg	0,3	
II	Vật tư			
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	120	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	60	
3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	20	
4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.500	
5	Phân bón lá	1.000đ	1.000	
6	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	

2.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

3. Mô hình sản xuất cây rau ăn lá TGST 90 – 100 ngày (su hào, hành lá)

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

3.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
a	Sản xuất hữu cơ			

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Giống			
-	Su hào	Kg	0,3	
-	Hành lá	Kg	0,3	
II	Vật tư			
1	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.500	
2	Phân bón lá hữu cơ	Lít	3	
3	Phân bón gốc hữu cơ	Kg	250	
4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	56	Sử dụng phân tự nhiên (Roc phosphate $P_2O_5 \geq 28\%$ hoặc Apatit $P_2O_5 \geq 14\%$)
5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	75	Sử dụng Kali sulphate ($K_2O \leq 30\%$)
6	Khoáng chất	Kg	300	Vôi bột hoặc Dolomit
7	Trichoderma	Kg	30	
8	Chế phẩm sinh học BVTV	Kg/ lít	5	
9	Bẫy Feromom	Chiếc	20	
10	Xử lý phế phụ phẩm	1000đ	500	
b	Sản xuất an toàn Theo VietGAP			
I	Giống			
-	Su hào	Kg	0,7	
-	Hành lá	Kg	6	
II	Vật tư			
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	100	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O tương
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	60	
3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	90	

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
				ứng
4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.500	
5	Thuốc BVTV	1000đ	1.000	

3.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

4. Mô hình sản xuất rau ăn quả (cà chua, dưa chuột, mướp đắng, đậu quả, bí xanh, đậu tương rau)

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

4.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
a	Sản xuất hữu cơ			
I	Giống			
-	Cà chua	Kg	0,25	
	Dưa chuột	Kg	0,7	
	Mướp đắng	Kg	2,5	
	Bí xanh	Kg	1	
	Đậu quả	Kg	45	

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	Đậu tương rau	Kg	80	
II	Vật tư			
1	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000	
2	Phân bón lá hữu cơ	Lít	5	
3	Phân bón gốc hữu cơ	Kg	400	
4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	78	Sử dụng phân tự nhiên (Roc phosphate $P_2O_5 \geq 28\%$ hoặc Apatit $P_2O_5 \geq 14\%$)
5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120	Sử dụng Kali sulphate ($K_2O \leq 30\%$)
6	Khoáng chất	Kg	700	Vôi bột hoặc Dolomit
7	Trichoderma	Kg	30	
8	Chế phẩm sinh học BVTV	Kg/ lít	8	
9	Bẫy Feromom	Chiếc	30	
10	Xử lý phế phụ phẩm	1.000đ	2.000	
b	Sản xuất an toàn Theo VietGAP			
I	Giống			
-	Cà chua	Kg	0,25	
	Dưa chuột	Kg	0,7	
	Mướp đắng	Kg	2,5	
	Bí xanh	Kg	1	
	Đậu quả	Kg	45	
	Đậu tương rau	Kg	80	
II	Vật tư			
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	120	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	90	
3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120	

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000	
5	Phân bón lá	1.000đ	1.000	
6	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	

4.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

5. Mô hình sản xuất rau ăn củ (cà rốt, cải củ)

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

5.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 1 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Giống			
-	Cà rốt	Kg	3	
-	Cải củ	Kg	3	
II	Vật tư			
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	120	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	90	
3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	120	
4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000	

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
5	Phân bón lá	1.000đ	1.000	
6	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	

5.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

6. Mô hình sản xuất ớt cay an toàn

(Theo Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của BNN&PTNT)

6.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha.

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Gram	180-240	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	55	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	19	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	96	
5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.000	
6	Phân bón lá	1.000đ	200	
7	Thuốc BVTV	1.000đ	400	

6.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-----	----------	-----	----------	---------

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

7. Mô hình sản xuất bí đỏ an toàn

(Theo Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của BNN&PTNT)

7.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống - Hạt giống	Gram	300-420	
2	Cây giống	Cây	4.200	
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	46	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	34	
5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	41	
6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	600	
7	Phân bón lá	1.000đ	200	
8	Thuốc BVTV	1.000đ	200	

7.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

8. Mô hình sản xuất dựa hấu an toàn

(Theo Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của BNN&PTNT)

8.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha.

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Kg	240-360	
2	Đạm nguyên chất(N)	Kg	46	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	47	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	72	
5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	800	
6	Phân bón lá	1.000đ	200	
7	Thuốc BVTV	1.000đ	400	

8.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-----	----------	-----	----------	---------

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

9. Mô hình sản xuất măng tây theo hướng hữu cơ

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

9.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ nhất			
1	Giống			
-	Hạt giống trồng mới + trồng giặm	Hạt	22.000	
-	Cây giống trồng mới + trồng giặm	Cây	19.425	
2	Vật tư làm giàn			
	- Cọc	Cây	1.200	1,5m
	- Sợi dây cước PE	Kg	160	
	- Dây buộc (cước PE)	Kg	30	

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	345	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	288	
5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	300	
6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	4.000	
7	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.500	
8	Chế phẩm BVTV sinh học	Kg	10	
II	Năm thứ hai			
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	345	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	288	
3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	325	
4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000	
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	750	
6	Chế phẩm BVTV sinh học	Kg	10	

9.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

10. Mô hình sản xuất nấm ăn và dược liệu

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

10.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 tấn nguyên liệu thô

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Nấm Mỡ			
1	Giống	Kg	15	
2	Nguyên liệu	Kg	1.000	
3	Phân Đạm sulfatamon (SA)	Kg	5	
4	Phân Lân supe	Kg	20	
5	Bột nhẹ	Kg	30	
6	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất	Kg	30	Theo quy trình kỹ thuật
II	Nấm Sò			
1	Giống	Kg	45	
2	Nguyên liệu	Kg	1.000	
3	Túi PE (30 x 45)	Kg	6	
4	Nút, bông, chun, ...	Kg	12	
5	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	2.000	
III	Nấm Rơm			
1	Giống	Kg	15	
2	Nguyên liệu	Kg	1.000	
3	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	1.000	
IV	Nấm Mộc nhĩ			
1	Giống	Que	1.800	
2	Nguyên liệu	Kg	1.000	
3	Cắm và phụ gia			

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-	Cám gạo	Kg	50	
-	Bột nhẹ (CaCO_3)	Kg	10	
-	MgSO_4	Kg	1	
-	KH_2PO_4	Kg	0,5	
4	Túi PE (19x38)	Kg	10	
5	Nút, bông, chun, ...	Kg	12	
6	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	1.500	
V	Nấm Hương			
1	Giống (Meo giống 1 bịch 120gr)	Chai	60	
2	Nguyên liệu	Kg	1.000	
3	Cám và phụ gia			
-	Cám gạo	Kg	70	
-	Bột nhẹ (CaCO_3)	Kg	20	
3	Túi PE (25x 35)	Kg	10	
4	Nút, bông, chun, ...	Kg	12	
5	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	2.000	
VI	Nấm Linh chi			
1	Giống	Chai	60	
2	Nguyên liệu	Kg	1.000	
3	Cám và phụ gia			
-	Cám gạo	Kg	50	
-	Cám ngô	Kg	70	
-	Bột nhẹ (CaCO_3)	Kg	10	
-	Đường ăn	Kg	50	
4	Túi PE (25 x 35)	Kg	10	
5	Nút, bông, chun, ...	Kg	12	
6	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	2.000	
VII	Nấm Kim Châm và nấm Đùi Gà			
1	Giống	Chai	60	

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
2	Nguyên liệu	Kg	1.000	
3	Cám và phụ gia			
-	Cám gạo	Kg	200	
-	Cám ngô	Kg	50	
-	Bột nhẹ (CaCO_3)	Kg	10	
-	Bột đậu tương	Kg	20	
-	Đường ăn	Kg	5	
4	Túi PE (25 x 35)	Kg	10	
5	Nút, bông, chun, ...	Kg	12	
6	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	2.000	

10.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

11. Mô hình ứng dụng phân hữu cơ nano trong sản xuất rau

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

11.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Mô hình cải bắp, súp lơ			
1	Giống:			
	Hạt giống	Kg	0,4	

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	Hoặc Cây giống	Cây	33.000	
2	Phân hữu cơ sinh học			
	Sản xuất vụ thứ nhất	Kg	3.000	
	Sản xuất lặp lại vụ thứ 2	Kg	2.000	
	Sản xuất lặp lại vụ thứ 3	Kg	1.000	
3	Phân hữu cơ Nano	Gram	25	
4	Thuốc trừ sâu sinh học (Neem ferno,...)	Lít	4	
5	Thuốc trừ bệnh sinh học	1.000đ	500	
II	Mô hình cải ăn lá các loại			
1	Hạt giống	Kg	6	
2	Phân hữu cơ sinh học			
	Sản xuất vụ thứ nhất	Kg	1.500	
	Sản xuất lặp lại vụ thứ 2	Kg	1.000	
	Sản xuất lặp lại vụ thứ 3	Kg	500	
3	Phân hữu cơ Nano	Gram	25	
4	Thuốc trừ sâu sinh học (Neem ferno,...)	Lít	3	
5	Thuốc trừ bệnh sinh học	1.000đ	500	

11.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ	Mô hình/ người	1	Trình độ trung

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	trách			cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

12. Mô hình sản xuất hoa cúc

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

12.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Cây	500.000	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	140	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	175	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	150	
5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
6	Phân bón lá	1.000đ	3.000	
7	Thuốc BVTV	1.000đ	3.000	
8	Vôi bột	Kg	800	
9	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất		140	

12.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
				hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

13. Mô hình sản xuất hoa hồng

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

13.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Cây	50.000	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	460	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	400	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	480	
5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	5.000	
6	Phân bón lá + kích thích sinh trưởng	1.000đ	5.000	
7	Thuốc BVTV	1.000đ	5.000	
8	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật

13.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

14. Mô hình sản xuất hoa lily chậu

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

14.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha.

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	- Giống (1 chậu trồng 3 cây)	Củ	150.000	
	- Giống (1 chậu trồng 5 cây)	Củ	150.000	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	500	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	500	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	375	
5	Phân bón lá + kích thích sinh trưởng	1.000đ	15.000	
6	Thuốc BVTV	1.000đ	7.500	
7	- Chậu trồng 3 cây (đường kính x chiều cao): 22cm x 25cm	Cái	50.000	
	- Chậu trồng 5 cây (đường kính x chiều cao): 32cm x 30cm	Cái	30.000	
8	Giá thể (Phân chuồng hoai mục + đất + xơ dừa/mùn cưa)	Kg	50.000	Tương đương 315 m ³
9	Lưới đen che nắng 60%	M ²	10.000	

14.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm

3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

15. Mô hình sản xuất hoa lily

(Theo Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của BNN&PTNT)

15.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha.

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Củ	120.000	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	18	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	54	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	48	
5	Phân bón hữu cơ sinh học	Kg	1000	
6	Phân bón lá	1.000đ	200	
7	Thuốc BVTV	1.000đ	480	

15.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	
---	---	--------------------------------	------------	--

16. Mô hình sản xuất hoa đồng tiền

(Theo Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của BNN&PTNT)

16.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Cây	30.000	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	48	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	25	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	72	
5	Phân bón hữu cơ sinh học	Kg	800	
6	Phân bón lá	1.000đ	200	
7	Thuốc BVTV	1.000đ	480	

16.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

17. Mô hình sản xuất hoa lay-ơn

(Theo Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của BNN&PTNT)

17.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Củ	72.000	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	46	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	25	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	72	
5	Phân bón hữu cơ sinh học	Kg	1.000	
6	Phân bón lá	1.000đ	200	
7	Thuốc BVTV	1.000đ	480	

17.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

18. Mô hình sản xuất hoa loa kèn

(Theo Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của BNN&PTNT)

18.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Củ	105.000	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	92	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	93	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	240	
5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1000	
6	Phân bón lá	1.000đ	200	
7	Thuốc BVTV và xử lý khác	1.000đ	800	

18.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

II. CÂY LƯƠNG THỰC VÀ CÂY CÔNG NGHIỆP NGẮN NGÀY

1. Mô hình sản xuất lúa thuần

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

1.1. Định giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống			

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	Giống lúa	Kg	50	
2	Phân bón			
	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	
	Đạm nguyên chất (N)	Kg	80	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	60	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	60	
3	Thuốc BVTV			
	Thuốc BVTV	1.000	1.000	
	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			

1.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

2. Mô hình sản xuất lúa lai

(Theo Quyết định 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của BNN&PTNT)

2.1. Định giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-----	----------	-----	----------	---------

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Kg	30	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	128	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	86	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	120	
5	Thuốc cỏ	1000	300	
6	Thuốc BVTV	1000	1.200	

2.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

3. Mô hình sản xuất lúa hữu cơ

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

3.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Kg	80	
2	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.000	
3	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	

4	Thuốc phòng trừ sâu bệnh, thảo mộc, sinh học	1.000đ	600.000	
---	--	--------	---------	--

3.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

4. Mô hình sản xuất lúa bản địa

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

4.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Kg	40 - 50	Các chỉ tiêu tương đương cấp xác nhận
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	80-100	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	90	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	90	
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.200	
6	Thuốc BVTV	1.000 đ	1.000	

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
7	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật

4.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

5. Mô hình nhân giống lúa chất lượng

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

5.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống lúa			
	Sản xuất cấp NC		30-35	Cấp siêu nguyên chủng
	Sản xuất xác nhận		30-35	Cấp nguyên chủng
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	90	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	70	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	70	

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	
6	Thuốc BVTV	1.000 đ	1.000	
7	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật

5.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

6. Mô hình ứng dụng phân hữu cơ nano trong sản xuất lúa

(Theo Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN ngày 03/02/2021 của BNN&PTNT)

6.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Kg	50	Cấp xác nhận
2	Phân hữu cơ sinh học			
	Sản xuất vụ thứ nhất	Kg	3.000	

	Sản xuất lặp lại vụ thứ hai	Kg	2.500	
	Sản xuất lặp lại vụ thứ ba	Kg	1.200	
3	Phân hữu cơ Nano	Gram	35	
4	Thuốc trừ sâu sinh học	Lít	4	
5	Thuốc trừ bệnh sinh học	1.000đ	700	

6.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

7. Mô hình sản xuất ngô sinh khối

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

7.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống ngô lai	Kg	28	Hạt lai F1
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	180	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	100	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	100	

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.200	
6	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	

7.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

8. Mô hình sản xuất ngô trên đất dốc

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

8.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống ngô lai	Kg	20	Hạt lai F1
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	160	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	80	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	85	
5	Thuốc BVTV	1.000đ	600	

8.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

9. Mô hình sản xuất nông thương phẩm

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

9.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống ngô lai	Kg	18	Hạt lai F1
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	160	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	80	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	85	
5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.000	
6	Thuốc BVTV	1.000đ	600	

9.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	

2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

10. Mô hình sản xuất cây khoai lang

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

10.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức		Ghi chú
			MH nhân giống	MH sản xuất	
1	Hom giống	Kg	2.500	1.500	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	90	90	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	60	60	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	90	100	
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	700	1.000	
6	Vôi bột	Kg	500	500	
7	Thuốc BVTV	1.000đ	700	700	

10.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

11. Mô hình sản xuất cây khoai tây

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

11.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống (củ)	Kg	1.800	Từ cấp xác nhận trở lên
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	150	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	150	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	180	
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	
6	Vôi bột	Kg	1.000	
7	Thuốc BVTV	1.000đ	3.000	

11.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-----	----------	-----	----------	---------

1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

12. Mô hình sản xuất cây khoai sọ.

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

12.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống (củ)	Kg	1.400	Từ cấp xác nhận trở lên
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	150	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	100	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	180	
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	
6	Vôi bột	Kg	1.000	
7	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	

12.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-----	----------	-----	----------	---------

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

13. Mô hình sản xuất cây sắn trên đất dốc

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

13.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống sắn	Hom	12.000	85% diện tích
	Giống cỏ/ cây họ đậu	Kg	1,5/20	15% diện tích, phân bón cây trồng xen đối ứng hoàn toàn
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	120	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	55	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	110	
5	Thuốc BVTV	1.000đ	3.000	

13.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

14. Mô hình sản xuất cây sắn an toàn dịch bệnh

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

14.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống sắn	Hom	14.000	Giống sạch bệnh, tỉ lệ nảy mầm trên 95%
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	140	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	50	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	180	
5	Thuốc xử lý hom giống	1.000đ	2.000	
6	Thuốc cỏ	1.000đ	2.400	
7	Thuốc BVTV	Kg	4	

14.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

15. Mô hình sản xuất đậu xanh.

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

15.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Kg	30	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	46	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	66	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	72	
5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	

15.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	3	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

16. Mô hình sản xuất đậu tương

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

16.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Kg	90	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	40	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	90	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	80	
5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	

16.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
				hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

17. Mô hình sản xuất lạc

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

17.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống lạc	Kg	220	
2	Nilon che phủ	Kg	100	
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	46	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	120	
5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	90	
6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.000	
7	Vôi bột	Kg	500	
8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	

17.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm

5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

18. Mô hình sản xuất vùng.

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

18.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Kg	30	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	46	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	80	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	72	
5	Vôi bột	Kg	400	
6	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	

18.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	3	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	
---	---	--------------------------------	------------	--

19. Mô hình sản xuất cây mía

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

19.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống (trồng mới + trồng dặm tương đương 40.000 hom)	Kg	10.000	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	300	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	150	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	260	
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	
6	Vôi bột	Kg	500	
7	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	

19.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
				hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

20. Mô hình sản xuất cây dâu

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

20.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ nhất				
1	Giống dâu trồng mới	Cây	40.000	
2	Giống dâu trồng dặm	Cây	2.000	
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	140	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	100	
5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	150	
6	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	
7	Vôi bột	Kg	1.000	
Năm thứ hai				
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	230	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	130	
3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	180	
4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.500	

20.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm

4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

21. Mô hình trồng thâm canh giống thuốc lá chất lượng

(Theo Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của BNN&PTNT)

21.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống trồng mới	Cây	12.000	
2	Giống trồng dặm	Cây	600	
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	18	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	53	
5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	101	
6	Thuốc BVTV	Kg	2	

21.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	7	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

III. CÂY CÔNG NGHIỆP DÀI NGÀY

1. Mô hình trồng thâm canh cây hồ tiêu

(Theo Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của BNN&PTNT)

1.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm trồng mới			
1	Giống giống trồng mới	Bầu/hom	5.400	
2	Giốngtrồng dặm	Bầu/hom	270	
3	Choái	Cái/cây	1.800	
4	Đạm nguyên chất (N)	Kg	207	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
5	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	93	
6	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	450	
7	Vôi bột	Kg	1.500	
8	Thuốc xử lý đất	Kg	5	
9	Thuốc trừ sâu	Kg	3	
III	Chăm sóc năm thứ 2			
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	207	Có thể sử dụng

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	93	phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O tương ứng
3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	450	
4	Phân sinh học	Lít	15	
5	Chế phẩm Trichoderma	Kg	80	
6	Thuốc BVTV	Kg	6	
III	Chăm sóc năm thứ 3			
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	276	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	124	
3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	540	
4	Phân sinh học	Lít	25	
5	Chế phẩm Trichoderma	Kg	80	
6	Thuốc BVTV	Kg	6	

1.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

	toán và chi phí khác.			
--	-----------------------	--	--	--

2. Mô hình sản xuất hồ tiêu bền vững

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

2.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Phân bón			
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	250	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	150	
3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	210	
4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	4.500	
5	Chế phẩm Trichoderma	Kg	80	
6	Vôi bột	Kg	500	
II	Thuốc BVTV			
1	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	3.000	

2.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm	% Tổng kinh phí	≤5%	

	tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	được phê duyệt		
--	--	----------------	--	--

3. Mô hình trồng mới, trồng tái canh cà phê vối

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

3.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Giống, cây che bóng			
1	Giống cà phê	Bầu	1.110	Theo tiêu chuẩn cây giống
2	Giống trồng dặm (5%)	Bầu	56	
3	Cây che bóng	Cây	100	
II	Phân bón			
1	Năm thứ nhất			
1.1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	60	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
1.2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	88	
1.3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	42	
1.4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	4.000	
1.5	Vôi bột	Kg	1.000	
1.6	Thuốc xử lý mối, côn trùng	Kg	10	
1.7	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	
2	Năm thứ hai			
2.1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	115	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
2.2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	88	
2.3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	60	
2.4	Phân bón lá	Lít/kg	4.000	
2.5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
3	Năm thứ ba			
3.1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	130	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
3.2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	88	
3.3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	120	
3.4	Phân bón lá	Lít/kg	4.000	
3.5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	

3.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

4. Mô hình thâm canh cà phê với giai đoạn kinh doanh

(Theo Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của BNN&PTNT)

4.1. Định mức vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	184	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	90	
3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	360	

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	3.000	
5	Vôi bột	Kg	500	
6	Thuốc BVTV	Lít/kg	6	

4.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

5. Mô hình thâm canh cà phê với hữu cơ thời kỳ kinh doanh từ năm thứ 5 trở đi

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

5.1. Định mức vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Lân nung chảy (nguyên chất P_2O_5)	Kg	60	
2	Kali hữu cơ (nguyên chất K_2O)	Kg	55	

3	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	
4	Phân hữu cơ khoáng	Kg	1.200	
5	Phân bón lá hữu cơ	Lít	2	
6	Vôi bột	Kg	400	
7	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	3.000	

5.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

6. Mô hình ghép cải tạo vườn cà phê vối

(Theo Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của BNN&PTNT)

6.1. Định mức vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Chòi ghép (3 chòi/gốc)	Chòi	4.000	Theo tiêu chuẩn vật liệu nhân giống
2	Chòi ghép dặm	Chòi	400	
3	Công ghép	Công	10	
4	Công ghép dặm	Công	1	

5	Dây ghép	Cuộn	3	
6	Đạm nguyên chất (N)	Kg	60	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
7	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	85	
8	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	30	
9	Thuốc BVTV	Lít/kg	5	

6.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

7. Mô hình vườn cây đầu dòng cà phê với giống mới

(Theo Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của BNN&PTNT)

7.1. Định mức vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Cây giống			
1.1	Giống trồng mới	Cây	60.000	
1.2	Giống trồng dặm	Cây	3.000	
2.	Phân bón			
2.1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	276	Có thể sử dụng

2.2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	155	phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O tương ứng
2.3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	240	
2.4	Vôi bột	Kg	1.000	
3	Thuốc BVTV			
3.1	Phân bón lá	Lít	9	
3.2	Thuốc diệt mối	Lít /kg	36	
3.3	Thuốc BVTV	Lít /kg	6	

7.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

8. Mô hình trồng mới, trồng tái canh cà phê chè

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

8.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức		Ghi chú
			Giống thấp cây	Giống cao cây	

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức		Ghi chú
			Giống thấp cây	Giống cao cây	
I	Giống, cây che bóng				
1	Giống cà phê	Bầu	4.600	3.400	Theo tiêu chuẩn giống cây
2	Giống trồng dặm	Bầu	230	170	
3	Cây che bóng	Cây	100	100	
II	Phân bón, Thuốc BVTV				
1	Năm thứ nhất				
1.1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	40	40	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
1.2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	150	150	
1.3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	30	30	
1.4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	4.500	4.500	
1.5	Vôi bột	Kg	1.000	1.000	
1.6	Thuốc xử lý môi, côn trùng	Kg	20	20	
1.7	Thuốc xử lý mầm	Kg	10	10	
1.8	Thuốc BVTV	Lít/kg	4	4	
2	Năm thứ hai				
2.1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	70	70	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
2.2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	80	80	
2.3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	50	50	

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức		Ghi chú
			Giống thấp cây	Giống cao cây	
2.4	Thuốc BVTV	Lít/kg	6	6	
3	Năm thứ ba				
3.1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	10	10	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
3.2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	80	80	
3.3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	180	180	
3.4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	3.000	3.000	
3.5	Thuốc BVTV	Lít/kg	8	8	

8.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

9. Mô hình thâm canh cà phê chè thời kỳ kinh doanh từ năm thứ 5 trở đi

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

9.1. Định mức vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	207	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	120	
3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	300	
4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	3.000	
5	Vôi bột	Kg	500	
6	Thuốc BVTV	Lít/ kg	6	

9.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

10. Mô hình trồng thâm canh cây cao su

(Theo Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của BNN&PTNT)

10.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ nhất			
1	Giống trồng mới	Cây	600	
2	Giống trồng dặm	Cây	30	Có thể sử dụng

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	27	phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O tương ứng
4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	31	
5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	18	
6	Phân sinh học	Lít	10	
7	Thuốc BVTV	Kg	4	
8	Thuốc trừ mối	Kg	4	
II	Chăm sóc năm thứ hai			
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	55	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	46	
3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	36	
4	Phân sinh học	Lít	15	
5	Thuốc BVTV	Kg	6	
III	Chăm sóc năm thứ ba			
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	69	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	77	
3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	36	
4	Thuốc BVTV	Kg	6	
IV	Chăm sóc năm thứ 4 - 6			
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	115	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	54	
3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	36	
4	Thuốc trừ cỏ	Kg	4	

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
5	Thuốc BVTV	Kg	4	

10.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

11. Mô hình sản xuất cao su tiểu điền bền vững

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

11.1. Định mức vật tư: tính cho 01 ha

TT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	70	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	30	
3	Ka li nguyên chất (K ₂ O)	Kg	72	
4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.550	
5	Amoniac (NH ₃) 10%	Lít	20	
6	Thuốc BVTV và kích mủ	1.000đ	1.000	

11.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	

2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

12. Mô hình trồng mới, trồng thay thế điều

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

12.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm trồng mới			
1	Cây giống			
1.1	Giống điều ghép	Cây	400	Theo tiêu chuẩn giống cây trồng
1.2	Giống trồng dặm	Cây	20	
2	Phân bón, thuốc bvtv			
2.1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	60	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
2.1	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	24	
2.3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	24	
2.4	Vôi bột	Kg	400	
2.5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	
II	Năm thứ 2			
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	72	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	24	
3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	24	

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
4	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
III	Năm thứ 3			
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	72	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	24	
3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	48	
4	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	

12.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

13. Mô hình thâm canh điều thời kỳ kinh doanh từ năm thứ 5 trở đi

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

13.1. Định mức vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	127	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	35	
3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	68	

4	Chế phẩm ra hoa, đậu trái	1.000đ	3.000	
5	Thuốc BVTV	1.000đ	3.000	

13.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

14. Mô hình vườn ươm điều

(Theo Quyết định số 3073/ QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của BNN&PTNT)

14.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Hạt giống, vật liệu			
1.1	Hạt giống	Kg	1.200	Tiêu chuẩn túi bầu nilon: 15 x 30 cm
1.2	Túi bầu	Kg	500	
1.3	Mắt ghép	Mắt	150.000	
2	Phân bón, thuốc BVTV			
2.1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	92	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương
2.2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	120	
2.3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	120	

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
				ứng
2.4	Phân vi sinh	Kg	4.000	
2.5	Thuốc BVTV	Lít/kg	4	

14.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

15. Mô hình trồng thâm canh ca cao

(Theo Quyết định số: 3073 /QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của BNN&PTNT)

15.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 1 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ nhất			
1	Giống trồng mới	Cây	1.000	
2	Giống trồng dặm	Cây	50	
3	Cây che bóng	Cây	200	
4	Đạm nguyên chất (N)	Kg	170	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O
5	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	108	

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
6	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180	tương ứng
7	Phân sinh học	Lít	15	
8	Vôi bột	Kg	1.000	
9	Thuốc trừ mối	Kg	4	
10	Thuốc BVTV	Kg	3	
II	Năm thứ hai			
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	170	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	108	
3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180	
4	Phân sinh học	Lít	15	
5	Thuốc BVTV	Kg	3	
III	Năm thứ ba			
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	207	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	155	
2	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	240	
4	Phân sinh học	Lít	25	
5	Thuốc BVTV	Kg	4	
IV	Năm thứ 4 (thời kỳ kinh doanh)			
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	207	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	155	
2	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	240	
4	Phân sinh học	Lít	25	

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
5	Thuốc BVTV	Kg	4	

15.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

16. Mô hình trồng xen ca cao trong vườn cây lâu năm (điều, hồ tiêu, cây ăn quả,)

(Theo Quyết định số 3073/ QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của BNN&PTNT)

16.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ nhất			
1	Cây giống			
1.1	Cây ca cao			
1.2	Giống trồng mới	Cây	600	
1.3	Giống trồng dặm	Cây	30	
2	Phân bón, thuốc BVTV			
2.1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	138	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với
2.2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	63	

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
2.3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	108	tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O tương ứng
2.4	Phân sinh học	Lít	15	
2.5	Vôi bột	Kg	600	
2.6	Thuốc BVTV	Kg	4	
II	Năm thứ 2			
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	138	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	63	
3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	108	
4	Phân sinh học	Lít	15	
5	Thuốc BVTV	Lít/kg	4	
III	Năm thứ 3			
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	230	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	105	
3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180	
4	Phân sinh học	Lít/kg	20	
5	Thuốc BVTV	Lít/kg	5	
IV	Năm thứ 4			
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	230	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	105	
3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180	
4	Phân sinh học	Lít	20	

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
5	Thuốc BVTV	Lít/kg	5	

16.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

IV. CÂY ĂN QUẢ

1. Mô hình trồng, thâm canh nhãn, vải theo GAP

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

1.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

STT		Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Thời kỳ KTCB (năm thứ nhất + năm thứ 2)	1	Giống trồng mới	Cây	400	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30 cm; Hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	20	
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	70	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
	4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	65	
	5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	90	

STT	Hạng mục		ĐVT	Định mức	Ghi chú
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	7	Vôi bột	Kg	400	
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
Năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	92	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	65	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	120	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
TKKD (năm thứ 4 trở đi)	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	140	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	100	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	210	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	

1.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

2. Mô hình ghép cải tạo nhãn, vải

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

2.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ nhất + năm 2	1 Mắt ghép (15 mắt/cây)	Mắt	6.000	Mắt ghép là đoạn cành. Mắt ghép, công ghép và dây ghép hỗ trợ năm thứ nhất
	2 Mắt ghép dặm	Cuộn	600	
	3 Công ghép	Công	20	
	4 Công ghép dặm	Công	2	
	Dây ghép	Cuộn	4	
	5 Đạm nguyên chất (N)	Kg	70	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
	6 Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	48	
	7 Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	60	
	8 Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	9 Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
Năm thứ 3	1 Đạm nguyên chất (N)	Kg	92	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
	2 Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	72	
	3 Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	90	
	4 Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5 Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	

2.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

3. Mô hình trồng, thâm canh chôm chôm theo GAP

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

3.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

STT		Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Thời kỳ KTCB (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	Cây	210	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30 cm. Giống hồ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	10	
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	70	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O tương ứng
	4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	65	
	5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	60	
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	7	Vôi bột	Kg	200	
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
Năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	110	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	65	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	90	

STT		Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
TKKD (năm thứ 4 trở đi)	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	180	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	130	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	210	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	

3.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

4. Mô hình trồng, thâm canh bưởi theo GAP

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

4.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

STT		Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Thời kỳ	1	Giống trồng mới	Cây	400	Cây giống

STT		Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
KTCB(năm thứ nhất + năm 2)	2	Giống trồng dặm	Cây	20	ghép, mầm ghép ≥ 30 cm. Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	90	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O tương ứng
	4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	70	
	5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120	
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	7	Vôi bột	Kg	400	
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
Năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	190	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	
TKKD (năm thứ 4 trở đi)	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	190	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	300	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Đậu tương hoặc khô đậu	Kg	1.200	
	6	Túi bao trái	Túi	20.000	

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
7	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	

4.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

5. Mô hình trồng, thâm canh cam, quýt theo GAP

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

5.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

STT		Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Thời kỳ KTCB (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	Cây	625	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30 cm. Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	30	
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	100	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O tương ứng
	4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100	
	5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120	
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	

STT		Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	7	Vôi bột	Kg	625	
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
Năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	120	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	100	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	150	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
TKKD (năm thứ 4 trở đi)	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	140	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	120	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	180	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	

5.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	
---	---	--------------------------------	------------	--

6. Mô hình trồng, thâm canh xoài theo GAP

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

6.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Thời kỳ KTCB (năm thứ nhất + năm 2)	1 Giống trồng mới	Cây	400	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30 cm. Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2 Giống trồng dặm	Cây	20	
	3 Đạm nguyên chất (N)	Kg	90	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O tương ứng
	4 Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	65	
	5 Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	90	
	6 Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	7 Vôi bột	Kg	400	
	8 Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
Năm thứ 3	1 Đạm nguyên chất (N)	Kg	120	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O tương ứng
	2 Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	80	
	3 Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	240	
	4 Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5 Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
TKKD (năm thứ 4 trở đi)	1 Đạm nguyên chất (N)	Kg	250	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O tương ứng
	2 Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100	
	3 Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	200	

STT		Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Túi bao trái	Cái	70.000	
	6	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	

6.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

7. Mô hình trồng, thâm canh mít theo GAP

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

7.1. Định mức giống, vật tư : tính cho 01ha

STT		Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Thời kỳ KTCB (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	Cây	400	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30 cm. Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	20	
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	200	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
	4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	100	
	5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	100	

STT		Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	7	Vôi bột	Kg	400	
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
Năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	240	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	240	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	240	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
TKKD (năm thứ 4 trở đi)	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	280	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	280	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	280	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	

7.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	MH/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	
---	---	--------------------------------	------------	--

8. Mô hình trồng, thâm canh sâu riêng theo GAP

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

8.1. Định mức giống, vật tư : tính cho 01 ha

STT		Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Thời kỳ KTCB (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	Cây	200	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30 cm. Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	10	
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	46	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O tương ứng
	4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	32	
	5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	40	
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	7	Vôi bột	Kg	200	
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
Năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	70	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	32	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	60	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
TKKD (năm thứ 4 trở đi)	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	90	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	40	
	3	Kali nguyên chất	Kg	90	

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	(K ₂ O)			ứng
4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	

8.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

9. Mô hình trồng, thâm canh măng cụt theo GAP

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

9.1. Định mức giống, vật tư : tính cho 01 ha

STT	Hạng mục		ĐVT	Định mức	Ghi chú
Thời kỳ KT (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	Cây	200	Cây giống ghép, mầm ghép ≥30 cm. Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	10	
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	50	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương
	4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	35	
	5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	40	

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
				ứng
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000
	7	Vôi bột	Kg	200
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500
Năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	90
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	35
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	60
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500
TKKD (năm thứ 4 trở đi)	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	230
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	200
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000

9.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

10. Mô hình trồng, thâm canh bơ theo GAP

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

10.1. Định mức giống, vật tư : tính cho 01 ha

STT		Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Thời kỳ KTCB (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	Cây	200	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30 cm. Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	10	
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	50	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
	4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	35	
	5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	40	
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	7	Vôi bột	Kg	200	
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
Năm thứ 3 trở đi	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	90	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	70	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	120	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.500	

10.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	

2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí hỗ trợ thực hiện	$\leq 5\%$	

11. Mô hình trồng xen một số cây ăn quả (sầu riêng, bơ ...) trong vườn cà phê vùng Tây nguyên

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

11.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ nhất	1 Giống trồng mới	Cây	70	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30 cm. Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2 Giống trồng dặm	Cây	5	
	3 Phân NPK (16:16:8)	Kg	1.500	Tiêu chuẩn cơ sở
	4 Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5 Phân bón lá	1.000đ	1.000	
	6 Vôi bột	Kg	1.000	
	7 Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
Năm thứ 2	1 Phân NPK (16:16:8)	Kg	1.500	Tiêu chuẩn cơ sở
	2 Phân bón lá	1.000đ	1.000	
	3 Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
Năm thứ 3	1 Phân NPK (16:16:8)	Kg	1.500	Tiêu chuẩn cơ sở
	2 Phân bón lá	1.000đ	1.000	

STT		Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	3	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	

11.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

12. Mô hình vườn ươm sản xuất chanh leo (cây chanh dây, lạc tiên) sạch bệnh

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

12.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	1	Hạt giống chanh leo	Kg	4,5	Hạt chanh leo hoa vàng
	2	Giá thể TS2	Kg	31.500	
	3	Khay ươm 104	Chiếc	900	
	4	Khay 15 lỗ	Chiếc	6.030	
	5	Đạm nguyên chất (N)	Kg	25	Có thể sử dụng

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	6	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	24	phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
	7	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	24	
	8	Túi bầu	Kg	300	10 x 15 cm
	9	Phân bón lá	Lít	45	
	10	Mắt ghép	Mắt	300.000	Sạch bệnh
	11	Giấy ghép	Cuộn	36	
	12	Thuốc BVTV	1.000đ	5.000	
	13	Kiểm tra bệnh trước khi xuất vườn	Lần/ha	3	

12.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

13. Mô hình trồng, thâm canh chanh leo (cây chanh dây, lạc tiên) theo GAP

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

13.1. Định mức giống, vật tư : tính cho 01 ha

STT		Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ nhất	1	Giống trồng mới	Cây	1.300	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30 cm
	2	Giống trồng dặm	Cây	60	
	3	Cột bê tông	Cột	500	
	4	Đạm nguyên chất (N)	Kg	70	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
	5	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	160	
	6	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	360	
	7	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	3.000	
	8	Chế phẩm sinh học	Kg	60	
	9	Vôi bột	Kg	1.000	
	10	Thuốc BVTV	1.000đ	3.000	
Năm thứ 2	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	185	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
	2	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	660	
	3	Chế phẩm sinh học	1.000đ	80	
	4	Thuốc BVTV	1.000đ	3.000	

13.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	
---	---	--------------------------------	------------	--

14. Mô hình trồng, thâm canh vú sữa theo GAP

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

14.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

STT		Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Thời kỳ KTCB (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	Cây	100	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30 cm. Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	5	
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	90	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O tương ứng
	4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	80	
	5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	90	
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	7	Vôi bột	Kg	200	
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
Năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	140	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	120	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.500	
TKK D (năm thứ 4)	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	190	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N,
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	150	

STT		Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
trở đi)	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	240	P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Túi bao trái	Túi	50.000	
	6	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	

14.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

15. Mô hình trồng, thâm canh măng cầu dai (na) theo GAP

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

15.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

STT		Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Thời kỳ KTCB (năm thứ nhất)	1	Giống trồng mới	Cây	1.100	Cây giống ghép, mầm ghép ≥30 cm. Giống hồ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	50	
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	230	Có thể sử dụng

STT		Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	160	phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O tương ứng
	5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120	
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000	
	7	Vôi bột	Kg	1.000	
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	
Năm thứ 2 + năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	230	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	160	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	
TKKD (năm thứ 4 trở đi)	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	300	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	240	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	360	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	

15.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm

4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

16. Mô hình trồng, thâm canh lê giống mới theo GAP

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

16.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Thời kỳ KTCB (năm thứ nhất + năm 2)	1 Giống trồng mới	Cây	400	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30 cm. Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2 Giống trồng dặm	Cây	20	
	3 Đạm nguyên chất (N)	Kg	85	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O tương ứng
	4 Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	80	
	5 Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	90	
	6 Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	7 Vôi bột	Kg	200	
	8 Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
Năm thứ 3	1 Đạm nguyên chất (N)	Kg	90	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O tương ứng
	2 Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	80	
	3 Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120	
	4 Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	

STT		Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
TKKD (năm thứ 4 trở đi)	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	120	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	90	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	180	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Túi bao trái	Túi	50.000	
	6	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	

16.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

17. Mô hình trồng, thâm canh chuối theo GAP

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

17.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

STT		Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm	1	Giống trồng mới			

STT		Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
thứ nhất + năm 2		Chuối tiêu	Cây	2.000 - 2.500	Cây giống cao 70cm - 80cm. Giống hỗ trợ năm thứ nhất
		Chuối tây	Cây	1.800 - 2.000	
	2	Giống trồng dặm	Cây	100	
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	260	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
	4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	160	
	5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	360	
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	7	Vôi bột	Kg	1.000	
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	
	9	Túi bao buộc	Túi	2.000	Sử dụng cho năm thứ 2

17.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

18. Mô hình trồng, thâm canh long kiều giàn chữ T theo GAP

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

18.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

STT		Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Thời kỳ KTCB (năm thứ nhất)	1	Giống trồng mới	Hom	5.555	Giống, trụ bê tông hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Trụ xi măng	Trụ	1.200	
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	220	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
	4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	300	
	5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	150	
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	7	Vôi bột	Kg	550	
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	
Năm thứ 2	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	440	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	440	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	300	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	6.000	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	
TKKD (năm thứ 3 trở đi)	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	660	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	660	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	450	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	9.000	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	
6		Vật rẻ tiền mau hỏng			Theo quy trình kỹ thuật

18.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

19. Mô hình trồng, thâm canh dưa Queen

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

19.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
Năm thứ nhất	1 Chòi giống trồng mới	Chòi	60.000	Chòi loại 1: 250-300g/chòi
	2 Chòi giống trồng dặm	Chòi	3.000	
	3 Đạm nguyên chất (N)	Kg	460	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
	4 Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	320	
	5 Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	840	
	6 Phân hữu cơ sinh học	Kg	5.000	
	7 Vôi bột	Kg	1.000	
	8 Thuốc BVTV	1.000đ	3.000	
Năm	1 Đạm nguyên chất (N)	Kg	90	Có thể sử dụng

STT		Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
thứ hai	2	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180	phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O tương ứng
	3	Điều hoa bảo	Lít	5	
	4	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	

19.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	9 tháng/ năm
2	Tập huấn	Lần	1	1 ngày/lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	1 bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	HN	1	1 ngày/HN/điểm/năm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

20. Mô hình thâm canh dưa Cayen có che phủ nilon

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

20.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

STT		Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
Năm thứ nhất	1	Chòi giống trồng mới	Chòi	50.000	Chòi loại 1: 250-300g/chòi
	2	Chòi giống trồng dặm	Chòi	1.000	
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	550	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O
	4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	256	
	5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	1.080	

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
				tương ứng
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	5.000
	7	Vôi bột	Kg	1.000
	8	Nilon	Kg	160
	9	Thuốc BVTV	1.000đ	3.000
Năm thứ hai	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	550
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	256
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	1.080
	4	Điều hoa bảo	Lít	5
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	3.000

20.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

V. CÂY DƯƠC LIỆU

1. Mô hình trồng cây diệp hạ châu

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

1.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Cây giống	Cây	300.000	Cây giống khỏe mạnh, không sâu

				bệnh
2	Phân hữu cơ vi sinh	Cây	1.500	
3	Phân NPK (15:15:15)	Kg	300	Tiêu chuẩn cơ sở
4	Đạm nguyên chất (N)	Kg	100	
5	Chế phẩm sinh học	Tr.đ	5	

1.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

2. Mô hình trồng cây dinh lăng

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

2.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Cây giống			
1.1	Cây giống	Cây	25.000	Cây giống khỏe mạnh, không sâu bệnh
1.2	Cây giống trồng dặm (5%)	Cây	1.250	
2	Phân bón			
2.1	Phân hữu cơ vi sinh (năm 1, năm 2, năm 3)	Kg/năm	2.500	Theo TCVN 7185:2002
2.2	Đạm nguyên chất (N) (năm 1, năm 2, năm 3)	Kg/năm	100	Có thể sử dụng phân đơn hoặc

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
2.3	Lân nguyên chất (P_2O_5) (năm 1, năm 2, năm 3)	Kg/năm	100	phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O tương ứng
2.4	Kali nguyên chất (K_2O) (năm 1, năm 2, năm 3)	Kg/năm	150	
2.5	Chế phẩm sinh học/ Thuốc BVTV + Năm 1 + Năm 2, năm 3	Tr.đ/năm	5 1	

2.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1, năm 2, năm 3
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

3. Mô hình trồng cây gừng

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

3.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Củ giống	Kg	1.300	Không sâu bệnh
2	Phân NPK	Kg	520	Tiêu chuẩn cơ sở

3.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

4. Mô hình trồng cây kim tiền thảo

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

4.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Cây giống	Cây	2.500	Cây giống khỏe mạnh, không sâu bệnh
2	Cây giống trồng dặm	Cây	250	
3	Phân NPK	Kg	1.500	Tiêu chuẩn cơ sở

4.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên,

				chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

5. Mô hình trồng cây khô tía

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

5.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Cây giống			
1.1	Cây giống	Cây	10.000	
1.2	Cây giống trồng dặm	Cây	1.000	
2	Phân bón, thuốc BVTV			
2.1	Phân hữu cơ vi sinh: + Năm 1 + Năm 2, năm 3	Kg/năm Kg/năm	2.000 2.400	Tiêu chuẩn cơ sở
2.2	Đạm nguyên chất (N) + Năm 1 + Năm 2, năm 3	Kg/năm Kg/năm	100 100	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
2.3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) + Năm 1 + Năm 2, năm 3	Kg/năm Kg/năm	90 90	
2.4	Kali nguyên chất (K ₂ O) + Năm 1 + Năm 2, năm 3	Kg/năm Kg/năm	120 120	
2.5	Chế phẩm sinh học/ Thuốc BVTV (năm 1, năm 2, năm 3)	Tr.đ/năm	1	Lượng dung cho mỗi năm

5.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-----	----------	-----	----------	---------

1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Trồng mới năm 1, năm 2, năm 3
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

6. Mô hình trồng cây nghệ thâm canh

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

6.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Củ/kg	50.000/4.000	Củ sạch bệnh, đồng đều
2	Phân bón			
2.1	Phân vi sinh	Kg	2.000	Tiêu chuẩn cơ sở
2.2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	200	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
2.3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	120	
2.4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	200	
1	Giống	Củ/kg	25.000/2.000	Củ sạch bệnh, đồng đều
2	Phân bón			
2.1	Phân vi sinh	Kg	2.000	
2.2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	100	Có thể sử dụng

2.3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	90	phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O tương ứng
2.4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	100	

6.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 4 tháng
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

7. Mô hình trồng cây sa nhân tím

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

7.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây giống			
1.1	Cây trồng mới	Cây	2.000	Cây giống khỏe mạnh, không sâu bệnh
1.2	Cây trồng dặm	Cây	200	
1.3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	400	Tiêu chuẩn cơ sở
1.4	Phân vi sinh	Kg	1.000	
II	Năm thứ 2			

1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	400	Tiêu chuẩn cơ sở
2	Phân vi sinh	Kg	1.000	Có thể thay bằng phân hữu cơ sinh học hoặc phân hữu cơ dạng nước
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	400	Tiêu chuẩn cơ sở
2	Phân vi sinh	Kg	1.000	Có thể thay bằng phân hữu cơ sinh học hoặc phân hữu cơ dạng nước

7.2. Định mức triển khai::

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8 , 7 , 5	Năm 1, năm 2, năm 3
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

8. Mô hình trồng cây trạch tả thâm canh

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

8.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Cây giống			
1.1	Cây giống	Cây	140.000	Không sâu bệnh
1.2	Cây giống trồng dặm	Cây	7.000	

2	Phân bón			
2.1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	230	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
2.2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	124	
2.3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	180	

8.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

9. Mô hình trồng cây ba kích

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

9.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Cây giống			Cây giống khỏe mạnh, không sâu bệnh
1.1	Giống trồng mới	Cây	2.000	
1.2	Cây giống trồng dặm	Cây	300	
2	Phân bón, thuốc BVTV			
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) bón lót (0,2 kg/cây)	Kg/năm	400	

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
4	Phân vi sinh bón lót (1 kg/cây) năm thứ 1, năm 2, năm 3	Kg/năm	2.000	
5	Phân bón: NPK (15:15:15) hoặc (16:16:8) (0,3 kg/ cây) năm thứ 1, năm 2, năm 3	Kg/năm	600	Tiêu chuẩn cơ sở
6	Chế phẩm sinh học /thuốc BVTV	Tr.đ	2	

9.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 4 tháng
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

10. Mô hình trồng cây đường quy

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

10.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống trồng mới	Cây	125.000	Sạch sâu bệnh
2	Phân bón			
2.1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	127	Có thể sử dụng phân đơn

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
2.2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	48	hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O tương ứng
2.3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	75	
2.4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	5	
2.5	Chế phẩm sinh học	Tr.đ	5	

10.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 4 tháng
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

11. Mô hình trồng cây hoài sơn

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

11.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Cây giống	Cây	92.000	Cây giống khỏe mạnh, không sâu bệnh
2	Phân bón: + Phân vi sinh + NPK	Kg Kg	5.000 400	Tiêu chuẩn cơ sở

11.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-----	----------	-----	----------	---------

1	Thời gian triển khai	Tháng	12	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 4 tháng
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

12. Mô hình trồng cây hà thủ ô đỏ

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

12.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Cây giống	Cây	20.000	Cây không sâu bệnh
2	Cây giống trồng dặm	Cây	2.000	
3	Đạm nguyên chất (N)			
	+ Năm 1	Kg	360	
	+ Năm 2	Kg	240	
4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)			
	+ Năm 1	Kg	22	
	+ Năm 2	Kg	88	
5	Kali nguyên chất (K ₂ O)			
	+ Năm 1	Kg	32	
	+ Năm 2	Kg	48	
6	Chế phẩm sinh học Bokachi			
	+ Năm 1	Kg	3	
		Kg	3	

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
	+ Năm 2			
7	Phân hữu cơ vi sinh năm 1	Kg	1.000	Tiêu chuẩn cơ sở
8	Thuốc BVTV năm 1	Tr.đ/ha	1	

12.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 4 tháng
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

13. Mô hình trồng cây trà hoa vàng

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

13.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Cây giống			
1.1	Giống trồng mới	Cây	2.500	Cây không sâu bệnh
1.2	Giống trồng dặm (5%)	Cây	250	
2.	Phân bón, thuốc BVTV			
2.1	Phân hữu cơ vi sinh + Trồng mới	Kg/năm	1.500	Tiêu chuẩn cơ sở

	+ Năm 2 và năm 3	Kg/năm	2.000	
2.2	Đạm nguyên chất (N) + Trồng mới + Năm 2 và năm 3	Kg/năm Kg/năm	80 150	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
2.3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) + Trồng mới + Năm 2 và năm 3	Kg/năm Kg/năm	80 150	
2.4	Kali nguyên chất (K ₂ O) + Trồng mới + Năm 2 và năm 3	Kg/năm Kg/năm	90 180	
2.5	Chế phẩm sinh học/ thuốc BVTV + Trồng mới + Năm 2 và năm 3	Tr.đ/năm Tr.đ/năm	1 1	

13.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 4 tháng
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

Phụ lục II:
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm
2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

1. Mô hình trồng cây dầu con rái (dầu rái, dầu nước, dầu sơn)
(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)
1.1. Định mức giống, vật tư: (tính cho 01 ha)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	550	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	55	
3	Phân NPK (0,2kg/cây)	Kg	110	Tiêu chuẩn cơ sở
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (0,2kg/cây)	Kg	110	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (0,2kg/cây)	Kg	110	Tiêu chuẩn cơ sở

1.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1, năm 2, năm 3
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

	toán và chi phí khác.			
--	-----------------------	--	--	--

2. Mô hình trồng cây gạo

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

2.1. Định mức giống, vật tư: (tính cho 01 ha)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	625	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	62	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	125	Tiêu chuẩn cơ sở
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	125	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	125	Tiêu chuẩn cơ sở

2.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1, năm 2, năm 3
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

3. Mô hình trồng cây bồ đề

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

3.1. Định mức giống, vật tư: (tính cho 01 ha)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	2.000	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	200	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	400	Tiêu chuẩn cơ sở
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	400	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	400	Tiêu chuẩn cơ sở

3.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1, năm 2, năm 3
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

4. Mô hình trồng cây giới xanh

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

4.1. Định mức giống, vật tư: (tính cho 01 ha)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-----	----------	-----	----------	---------

I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	1000	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	100	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	200	Tiêu chuẩn cơ sở
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	200	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	200	Tiêu chuẩn cơ sở

4.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1, năm 2, năm 3
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

5. Mô hình trồng cây bạch đàn thâm canh

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

5.1. Định mức giống, vật tư: (tính cho 01 ha)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	1.660	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	166	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	332	Tiêu chuẩn cơ sở
4	Thuốc chống mối (0,01kg/hố)	Kg	16,6	Tiêu chuẩn cơ sở
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	332	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	332	Tiêu chuẩn cơ sở

5.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1, năm 2, năm 3
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	toán và chi phí khác.			

6. Mô hình trồng rừng cây keo lai

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

6.1. Định mức giống, vật tư: (tính cho 01 ha)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	1.660	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	166	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	332	Tiêu chuẩn cơ sở
4	Thuốc chống mối (0,01kg/hố)	Kg	16,6	Tiêu chuẩn cơ sở
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	332	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	332	Tiêu chuẩn cơ sở

6.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	8, 7, 5	Năm 1, năm 2, năm 3
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

7. Mô hình trồng rừng cây keo lá tràm

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

7.1. Định mức giống, vật tư: (tính cho 01 ha)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	1.660	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	166	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	332	Tiêu chuẩn cơ sở
4	Thuốc chống mối (0,01kg/hố)	Kg	16,6	Tiêu chuẩn cơ sở
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	332	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	332	Tiêu chuẩn cơ sở

7.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1, năm 2, năm 3
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên

	trách			môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

8. Mô hình trồng rừng cây keo tai tượng

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

8.1. Định mức giống, vật tư: (tính cho 1ha)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	1.660	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	166	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	332	Tiêu chuẩn cơ sở
4	Thuốc chống mối (0,01kg/hố)	Kg	16,6	Tiêu chuẩn cơ sở
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	332	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	332	Tiêu chuẩn cơ sở

8.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1, năm 2, năm 3
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn

				phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

9. Mô hình trồng cây lát hoa

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

9.1. Định mức giống, vật tư: (tính cho 01 ha)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	1.000	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	100	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	200	Tiêu chuẩn cơ sở
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	200	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	200	Tiêu chuẩn cơ sở

9.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1, năm 2, năm 3
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo,	% Tổng kinh phí	$\leq 5\%$	

	kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	được phê duyệt		
--	---	----------------	--	--

10. Mô hình trồng cây sao đen

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

10.1. Định mức giống, vật tư: (tính cho 01 ha)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	500	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	50	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	100	Tiêu chuẩn cơ sở
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	100	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	100	Tiêu chuẩn cơ sở

10.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1, năm 2, năm 3
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

11. Mô hình trồng rừng cây sưa

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

11.1. Định mức giống, vật tư: (tính cho 01 ha)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	1.660	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	166	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	332	Tiêu chuẩn cơ sở
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	332	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	332	Tiêu chuẩn cơ sở

11.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1, năm 2, năm 3
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

12. Mô hình trồng rừng cây tếch

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

12.1. Định mức giống, vật tư: (tính cho 01 ha)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	1.660	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	166	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	498	Tiêu chuẩn cơ sở

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	498	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	498	Tiêu chuẩn cơ sở

12.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1, năm 2, năm 3
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

13. Mô hình trồng cây thông Caribe

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

13.1. Phần giống, vật tư: (tính cho 01 ha)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	2.000	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	200	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	400	Tiêu chuẩn cơ sở
II	Năm thứ 2			

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	400	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	400	Tiêu chuẩn cơ sở

13.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1, năm 2, năm 3
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

14. Mô hình trồng cây thông đuôi ngựa

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

14.1. Phần giống, vật tư: (tính cho 01 ha)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	2.000	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	200	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	400	Tiêu chuẩn cơ sở
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	400	Tiêu chuẩn cơ sở

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	400	Tiêu chuẩn cơ sở

14.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1, năm 2, năm 3
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

15. Mô hình trồng cây thông nhựa

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

15.1. Phần giống, vật tư: (tính cho 01 ha)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	2.000	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	200	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	400	
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	400	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	400	Tiêu chuẩn cơ sở

15.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1, năm 2, năm 3
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

16. Mô hình trồng cây xoan đào

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

16.1. Phần giống, vật tư: (tính cho 01 ha)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	1.100	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	110	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	330	Tiêu chuẩn cơ sở
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	330	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	330	Tiêu chuẩn cơ sở

16.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1, năm 2, năm 3

2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

17. Mô hình trồng cây xoan ta

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

17.1. Phần giống, vật tư: (tính cho 1ha)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	1.650	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	165	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	330	Tiêu chuẩn cơ sở
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	330	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	330	Tiêu chuẩn cơ sở

17.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1, năm 2, năm 3
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm

3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

18. Mô hình trồng cây mắc ca theo phương thức trồng thuần

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

18.1. Phần giống, vật tư: (tính cho 01 ha)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	280	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	28	
3	Phân NPK	Kg	140	
4	Vôi bột	Kg	84	
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK	Kg	56	
2	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	560	
3	Vôi bột	Kg	28	
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK	Kg	56	
2	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	560	
3	Vôi bột	Kg	28	

18.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1, năm 2, năm 3
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

19. Mô hình trồng cây macca theo phương thức trồng xen

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

19.1. Phần giống, vật tư: (tính cho 01 ha)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	110	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	11	
3	Phân NPK	Kg	55	
4	Vôi bột	Kg	33	
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK	Kg	22	
2	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	220	
3	Vôi bột	Kg	11	
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK	Kg	22	

2	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	220	
3	Vôi bột	Kg	11	

19.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1, năm 2, năm 3
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

20. Mô hình ghép cải tạo vườn mắc ca

20.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Chòi ghép	Chòi	600	Theo tiêu chuẩn vật liệu nhân giống
2	Chòi ghép dặm	Công	60	
3	Công ghép	Công	1	
4	Công ghép dặm	Công	1	
5	Dây ghép	Cuộn	3	
6	Phân bón lá	Kg	2	
7	Phân NPK	Kg	100	
8	Thuốc bảo vệ thực vật	Lít	5	

20.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

21. Mô hình trồng cây bời lời đỏ

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

21.1. Phần giống, vật tư: (tính cho 01 ha)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	3.300	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	330	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	666	Tiêu chuẩn cơ sở
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	666	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	666	Tiêu chuẩn cơ sở

21.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1, năm 2, năm 3

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

22. Mô hình trồng cây dó trầm

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

22.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	1.660	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	166	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	498	Tiêu chuẩn cơ sở
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	498	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	498	Tiêu chuẩn cơ sở

22.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1, năm 2, năm 3
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm

3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

23. Mô hình trồng cây đàn hương

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

23.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	500	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	50	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	100	Tiêu chuẩn cơ sở
4	Phân vi sinh	Kg	1000	Tiêu chuẩn cơ sở
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	100	Tiêu chuẩn cơ sở
2	Phân vi sinh	Kg	1000	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	100	Tiêu chuẩn cơ sở
2	Phân vi sinh	Kg	1000	Tiêu chuẩn cơ sở

23.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1, năm 2,

				năm 3
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

24. Mô hình trồng cây gioi ăn hạt bằng cây ghép

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

24.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	500	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	50	
3	Phân NPK (16:16:8)	Kg	250	Tiêu chuẩn cơ sở
4	Phân vi sinh	Kg	1000	Tiêu chuẩn cơ sở
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (16:16:8)	Kg	500	Tiêu chuẩn cơ sở
2	Phân vi sinh	Kg	500	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (16:16:8)	Kg	500	Tiêu chuẩn cơ sở
2	Phân vi sinh	Kg	500	Tiêu chuẩn cơ sở

24.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1, năm 2, năm 3
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

25. Mô hình trồng cây quế thâm canh

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

25.1. Phần giống, vật tư: tính cho 1ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	4.444	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	444	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	1.333	Trồng thông thường
4	Phân vi sinh	Kg	2.222	Trồng hữu cơ
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	1.333	Trồng thông thường
2	Phân vi sinh	Kg	2.222	Trồng hữu cơ
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	1333	Trồng thông thường

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
2	Phân vi sinh	Kg	2.222	Trồng hữu cơ

25.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1, năm 2, năm 3
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

26. Mô hình trồng cây sáu ghép

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

26.1. Phần giống, vật tư: tính cho 1ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	500	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	50	
3	Phân NPK	Kg	100	Tiêu chuẩn cơ sở
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK	Kg	100	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK	Kg	100	Tiêu chuẩn cơ sở

26.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1, năm 2, năm 3
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

27. Mô hình trồng cây trám ghép

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

27.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	500	Chiều cao cây giống từ 50 - 60 cm, trong đó, chiều dài của cành ghép ≥ 20 cm. Cây sinh trưởng tốt, có lá xanh ở dạng bánh tẻ, vết ghép liền sẹo, cây không cong queo, sâu bệnh
2	Cây trồng dặm	Cây	50	
3	Phân NPK (16:16:8)	Kg	250	Tiêu chuẩn cơ sở
4	Thuốc chống mối (0,02kg/ cây)	Kg	10	
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1000	
6	Chế phẩm sinh học/Thuốc BVTV	Tr.đ	3	

II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (16:16:8)	Kg	500	Tiêu chuẩn cơ sở
2	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	500	
3	Chế phẩm sinh học/Thuốc BVTV	Tr.đ	3	
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (16:16:8)	Kg	500	Tiêu chuẩn cơ sở
2	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	500	
3	Chế phẩm sinh học/Thuốc BVTV	Tr.đ	3	

27.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1, năm 2, năm 3
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

28. Mô hình trồng cây tre diêm trúc

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

28.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	500	Tuân thủ các quy định về quản

2	Cây trồng dặm	Cây	50	lý giống cây trồng Lâm nghiệp
3	Phân NPK	Kg	150	Tiêu chuẩn cơ sở
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK	Kg	150	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK	Kg	150	Tiêu chuẩn cơ sở

28.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1, năm 2, năm 3
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

29. Mô hình trồng cây sớ

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

29.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	2.000	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	200	
3	Phân NPK 0,2kg/cây	Kg	400	Tiêu chuẩn cơ sở

II	Năm thứ 2			
	Phân NPK 0,2kg/cây	Kg	400	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
	Phân NPK 0,2kg/cây	Kg	400	Tiêu chuẩn cơ sở

29.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	8, 7, 5	Năm 1, năm 2, năm 3
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

Phụ lục III:
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LĨNH VỰC CHĂN NUÔI
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

1. Mô hình chăn nuôi gà thương phẩm
(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

1.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 con

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Giống			
-	Giống	Con		Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố Tiêu chuẩn cơ sở
II	Vật tư			
1	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	6,0	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của dự án
2	Vắc -xin	Liều/con	07	(2) Gum; (2) ND - IB; (1) New; (1) Đậu, (1) cúm GC
3	Hoá chất sát trùng	Lít/con	0,5	Dung dịch pha loãng theo quy định
4	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.

1.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	
---	---	--------------------------------	------------	--

2. Mô hình chăn nuôi gà sinh sản

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

2.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 con

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Giống			
-	Giống	Con		Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố Tiêu chuẩn cơ sở
II	Vật tư			
1	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	12,3	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của dự án
2	Vắc -xin	Liều/con	14	(3) Gum, (1) Đậu, (2) IB, (4) New, (2) ILT, (2) Cúm GC
3	Hoá chất sát trùng	Lít/con	2,5	Dung dịch pha loãng theo quy định
4	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.

2.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn	Lần	2	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết			
-	Hội nghị sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Hội nghị tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn

				phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

3. Mô hình chăn nuôi gà bản địa thương phẩm

(Theo Quyết định số 663/QĐ-BNN-03/02/2021 của BNN&PTNT)

3.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 con

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Giống			
-	Giống	Con		- Gà 01 ngày tuổi, giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật - Danh mục gà bản địa: tại Điều 1 Quyết định số 4115/QĐ-BKHCN ngày 28/12/2018 của Bộ Khoa học và Công nghệ
II	Vật tư			
1	Thức ăn hỗn hợp			
-	Giai đoạn 01-21 ngày tuổi	Kg	0,5	Tỷ lệ protein thô 20-21 %
-	Giai đoạn 22 ngày tuổi-xuất chuồng	Kg	4,4	Tỷ lệ protein thô 17-18 %
2	Vắc-xin	Liều	07	(2) Gum;(2) ND-IB; (1) New; (1) đậu, (1) cúm GC
3	Hoá chất sát trùng	Lít	0,5	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định

3.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

4. Mô hình chăn nuôi gà thịt theo hướng hữu cơ

(Theo Quyết định số 663/QĐ-BNN-03/02/2021 của BNN & PTNT)

4.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 con

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Giống			
-	Giống	Con		Gà 01 ngày tuổi, giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.
II	Vật tư			
1	Thức ăn hỗn hợp cho gà hướng thịt lông màu nhập nội			
-	Giai đoạn 01-21 ngày tuổi	Kg	0,8	Tỷ lệ protein thô 20-21%
-	Giai đoạn 22 ngày tuổi - xuất chuồng	Kg	5,7	Tỷ lệ protein thô 17-18%
2	Thức ăn hỗn hợp cho gà nội			
-	Giai đoạn 1 - 21 ngày tuổi	Kg	0,5	Tỷ lệ protein thô 20-21%

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-	Giai đoạn 22 ngày tuổi-xuất chuồng	Kg	5,1	Tỷ lệ protein thô 17-18%
3	<i>Thức ăn hỗn hợp cho gà lông màu lai</i>			
	Giai đoạn 1 - 21 ngày tuổi	Kg	0,7	Tỷ lệ protein thô 20-21%
	Giai đoạn 22 ngày tuổi - xuất chuồng	Kg	5,9	Tỷ lệ protein thô 17- 18%
4	Vắc-xin	Liều	08	(2) Gum; (2)ND- IB; (1) New; (1) đậu, (2) cúm GC
5	Hoá chất sát trùng	Lít	0,5	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
6	Chế phẩm sinh học	Kg	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng, lưu hành theo quy định của pháp luật.

4.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

5. Mô hình chăn nuôi ngan, vịt thương phẩm

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN & PTNT)

5.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 con

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Giống			
-	Giống	Con		Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở
II	Vật tư			
1	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	9,4	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình
2	Vắc -xin	Liều/con	04	(2) Dịch tả; (1) Viêm gan (1) cúm GC
3	Hoá chất sát trùng	Lít/con	0,5	Dung dịch pha loãng theo quy định
4	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.

5.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

6. Mô hình chăn nuôi ngan, vịt sinh sản

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

6.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 con

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Giống			
-	Giống	Con		Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở
II	Vật tư			
1	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	30	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của dự án
2	Vắc -xin	Liều/con	11	(3) Viêm gan vịt, (3) Dịch tả vịt, (3) Cúm GC , (2) Tụ huyết trùng
3	Hoá chất sát trùng	Lít/con	2,5	Dung dịch pha loãng theo quy định
4	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.

6.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn	Lần	2	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết			
-	Hội nghị sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Hội nghị tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo,	% Tổng kinh phí	≤5%	

	kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	được phê duyệt		
--	---	----------------	--	--

7. Chăn nuôi chim bồ câu sinh sản

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

7.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 con

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Giống			
-	Giống	Con		Giống bồ câu ngoại và bồ câu lai từ 03 tháng tuổi. Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở.
II	Vật tư			
1	Thức ăn hỗn hợp	Kg/con	10,8	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án
2	Vắc -xin	Liều/con	01	Newcastle
3	Hoá chất sát trùng	Lít/con	02	Dung dịch pha loãng theo quy định
4	Chế phẩm sinh học	kg/con	0,03	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật

7.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn	Lần	2	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết			
-	Hội nghị sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Hội nghị tổng kết	Lần	1	Lần/điểm

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

8. Mô hình chăn nuôi chim cú sinh sản

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

8.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 con

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Giống			
-	Giống	Con		Chim cú 01 ngày tuổi, giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở.
II	Vật tư			
1	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	0,7	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án
2	Vắc -xin	Liều/con	04	Newcastle
3	Hoá chất sát trùng	Lít/con	01	Dung dịch pha loãng theo quy định
4	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,01	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật

8.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn	Lần	2	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết			
-	Hội nghị sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Hội nghị tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

9. Mô hình chăn nuôi lợn thương phẩm

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

9.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 con

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Giống			
1	Giống	Con		Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở.
-	Giống lợn ngoại	Kg/con	10	
-	Giống lợn nội	Kg/con	07	
II	Vật tư			
1	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh		225	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án
2	Vắc xin:	Liều/con	06	(1) Dịch tả, (1) LMLM, (1) Tai Xanh, (1) Tụ Huyết trùng, (1) Phó Thương hàn, (1) Đóng Dấu lợn
3	Hoá chất sát trùng	Lít/con	20	Dung dịch pha loãng theo quy định
4	Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều/con	02	

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,1	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật

9.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí hỗ trợ thực hiện	≤5%	

10. Mô hình chăn nuôi lợn sinh sản

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

10.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 con

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống			Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở.
1.1	Giống hậu bị (giống ngoại)	Kg/con	100	
1.2	Giống hậu bị (giống nội)	Kg/con	22	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh			
2.1	Thức ăn hỗn hợp cho lợn giống Ngoại	Kg/con	534	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án
2.2	Thức ăn hỗn hợp cho lợn giống nội	Kg/con	482	

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
3	Vắc xin	Liều	12	(2) Dịch tả, (2) LMLM, (2) Tai Xanh, (2) Tụ Huyết trùng, (2) Phó Thương hàn, (2) Đóng Dấu lợn
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	40	Dung dịch pha loãng theo quy định
5	Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều	02	
6	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,2	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật

10.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn	Lần	2	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết			
-	Hội nghị sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Hội nghị tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

11. Mô hình chăn nuôi lợn thịt theo hướng hữu cơ

(Theo Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN ngày 03/02/2021 của BNN&PTNT)

11.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 con

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Giống			
1	Giống ban đầu			Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật
-	Lợn ngoại	Kg	10	
-	Lợn nội	Kg	5-7	Móng cái 7kg, lợn nội khác 5kg
II	Vật tư			
1	Thức ăn hỗn hợp			
-	Lợn ngoại khối lượng xuất chuồng 100kg, TTTA/kgP 2,5kg, đầu vào 10 kg	Kg	225	Hàm lượng protein thô 16% - 18%
-	Lợn Móng Cái (khối lượng xuất chuồng 60kg, tiêu tốn thức ăn/kg thể trọng 3,5kg, đầu vào 7 kg)	Kg	186	Hàm lượng protein thô 14% - 16%
-	Lợn bản địa khác (khối lượng xác nhận 40kg, tiêu tốn thức ăn/kg thể trọng 4,5kg, đầu vào 5kg)	Kg	158	Hàm lượng protein thô 14% - 16%
2	Vắc xin: • Dịch tả (1) • LMLM, (1) • Tai Xanh (1), • Tụ Huyết trùng (1), • Phó Thương hàn (1), • Đóng Dấu lợn (1)	Liều	06	Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam.
3	Hóa chất sát trùng (đã pha loãng theo quy định)	Lít	20	
4	Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều	02	
5	Chế phẩm vi sinh			Chế phẩm được phép lưu hành tại Việt Nam
5.1	Chế phẩm bổ sung vào	Tỷ lệ %	0,7	

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	thức ăn			
5.2	Chế phẩm bổ sung vào nước uống	Lít	0,1	
5.3	Chế phẩm phun trong chuồng nuôi		0,1	
5.4	Chế phẩm bổ sung vào độn chuồng	Kg	0,1	

11.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

12. Mô hình xử lý môi trường chăn nuôi lợn

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

12.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 con

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Hỗ trợ vật tư xây dựng hệ thống bể lắng xử lý chất thải và bể đá xử lý nước thải	Con/m ³	10	Áp dụng hệ thống cho chăn nuôi lợn với quy mô từ 50 - 1500 con. Vật liệu xây dựng đảm bảo theo quy chuẩn về xây dựng
2	Men, chế phẩm vi sinh xử lý môi trường, phân	Lít/kg/m ³	01	Được phép sản xuất và lưu hành tại Việt Nam

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	và chất thải			
3	Phân tích mẫu	Mẫu/bể	02	Thực hiện theo quy định hiện hành về phân tích đánh giá nước thải trước và sau xử lý

12.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

13. Vỗ béo trâu, bò

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

13.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 con

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Giống			
-	Giống	Con		Đối tượng bò, trâu đưa vào vỗ béo theo QĐ 294, 295/QĐ-CN-MTCN ngày 23/09/2020 hướng dẫn kỹ thuật vỗ béo bò, trâu trước khi giết thịt
II	Vật tư			

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thuốc tẩy ngoại kí sinh trùng	Liều/con	01	
2	Thuốc tẩy nội kí sinh trùng	Liều/con	01	
3	Thức ăn hỗn hợp	Kg/con	270	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án
4	Vỗ béo trâu , bò thịt và xử lý môi trường bằng chế phẩm sinh học			
-	Nguyên liệu làm đệm lót	Kg/con	900	Từ phụ phẩm nông nghiệp: Rơm, trấu....
-	Chế phẩm vi sinh	Kg/con	0,75	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật

13.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

14. Mô hình cải tạo đàn bò bằng thụ tinh nhân tạo

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

14.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 con phối giống có chứa

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống			Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở.
-	Tinh đông lạnh	Liều/con	02	
2	Vật tư			
-	Ni tơ lỏng	Lít/con	02	
-	Găng tay, ống gen	Bộ/con	02	
-	Thức ăn hỗn hợp cho bò cái có chữa	Kg/con	540	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án
-	Tảng đá liếm	Kg/con	03	
-	Bình ni tơ 3,5-3,7 lít	Cái/huyện	02	
-	Súng bắn tinh	Cái/huyện	06	

14.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn	Lần	2	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết			
-	Hội nghị sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Hội nghị tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	phí khác.			

15. Mô hình chăn nuôi bò sinh sản

(Theo Quyết định số 663/QĐ-BNN-03/02/2021 của BNN&PTNT)

15.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 con

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Giống			
	Bò cái giống	Kg/con	220	Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo Quy định của pháp luật
	Bò đực giống	Kg/con	350	
II	Vật tư			
1	Thức ăn hỗn hợp cho bò cái chữa	Kg/con	540	Hàm lượng protein thô $\geq$ 14%
2	Tăng đá liềm	Kg/con	3	

15.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn	Lần	2	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết			
-	Hội nghị sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Hội nghị tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm	% Tổng kinh phí được phê	$\leq 5\%$	

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	thu, quyết toán và chi phí khác.	duyet		

16. Trồng, chế biến và bảo quản thức ăn thô xanh

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

16.1. Định mức giống, vật tư:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Mô hình trồng thâm canh cỏ			
1.1	Giống cỏ			
	Trồng bằng hom	Tấn hom/ha	3,5	
	Trồng bằng hạt	Kg/ha	12,0	
1.2	Thiết bị vật tư			
-	Phân đạm nguyên chất (N)			
	Cỏ thân đứng (VA06 và cỏ tương tự)	Kg/ha	250	
	Cỏ thân bụi, thân bò (cỏ Mombasa và cỏ tương tự)	Kg/ha	200	
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg/ha	80	
-	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg/ha	100	
	Phân hữu cơ vi sinh	Kg/ha	2.500	
II	Kỹ thuật ủ rơm với urê trong túi nilon			
-	Rơm lúa	Tấn	01	Rơm khô
-	Túi nilon ủ: Rộng 1,6m, dài 2,5m, dày 0,1 mm	Kg/tấn	02	
-	Urê	Kg/tấn	40	
-	Rỉ mật	Kg/tấn	20	
	Muối	Kg/tấn	5	

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
III	Kỹ thuật ủ chua thân bắp (ngô) trong túi nilon			
-	Thân bắp (ngô)	Tấn	01	Thân ngô
-	Túi nilon ủ: Rộng 1,6m, dài 2,5m, dày 0,1 mm	Kg/tấn	02	
-	Men vi sinh	Kg/tấn	01	
-	Rỉ mật	Kg/tấn	50	
-	Muối	Kg/tấn	05	
IV	Hỗ trợ chế biến cỏ bằng phương pháp ủ chua			
-	Cỏ tươi	Tấn	01	Cỏ tươi
-	Cám gạo, bột ngô hoặc bột sắn	Kg/tấn	30	
-	Muối	Kg/tấn	05	
-	<i>Ủ bằng bể ủ/hố ủ (nếu ủ bằng bể)</i>			
	Bạt lót bể ủ/hố ủ	M ² /tấn cỏ tươi	08	
-	<i>Túi ủ (nếu ủ bằng túi)</i>			
	Túi nilon ủ: Rộng 1,6m, dài 2,5m, dày 0,1 mm	Túi/tấn cỏ tươi	02	

16.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	2	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết			
-	Hội nghị sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Hội nghị tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ	Mô hình/ người	1	Trung cấp trở

	trách			lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

17. Mô hình chăn nuôi dê, cừu thương phẩm

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

17.1. Định mức giống, vật tư:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Kg/con	15	Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở.
2	Thức ăn hỗn hợp cho dê, cừu	Kg/con	45	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án
3	Vắc-xin	Liều/con	04	(1) Tụ huyết trùng, (1) viêm ruột hoại tử, (1) LMLM, (1) Đậu

17.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

18. Mô hình chăn nuôi dê, cừu sinh sản

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

18.1. Định mức giống, vật tư:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Giống			Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở.
1	Dê cái giống ngoại	Kg/con	23-27	Giống đạt 9 tháng tuổi
2	Dê cái giống nội	Kg/con	13 - 17	Giống đạt 6 tháng tuổi
3	Dê cái lai	Kg/con	18 - 22	Giống đạt 9 tháng tuổi
4	Cừu cái	Kg/con	16 - 20	Giống đạt 9 tháng tuổi
5	Dê, cừu đực giống ngoại	Kg/con	30 - 34	Giống đạt 12 tháng tuổi
6	Dê, cừu đực giống lai	Kg/con	28 - 32	Giống đạt 12 tháng tuổi
II	Vật tư			
1	Thức ăn hỗn hợp cho dê, cừu đực giống	Kg/con	115	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án
2	Thức ăn hỗn hợp cho dê, cừu cái từ hậu bị đến đẻ	Kg/con	115	
3	Vắc-xin	Liều/con	08	(2) Tụ huyết trùng, (2) viêm ruột hoại tử, (2) LMLM, (2) Đậu
4	Tăng đá liếm	Kg/con	02	

18.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	2	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết			
-	Hội nghị sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Hội nghị tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

19. Mô hình nuôi ong ngoại

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

19.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 đàn

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Giống			
1	Ong giống	Đàn/điểm/cơ sở	100	Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở.
II	Vật tư			
1	Thùng kè	Thùng/điểm/cơ sở	100	Áp dụng đối với mô hình có thùng kè
2	Đường	Kg/đàn	30	
3	Phấn hoa	Kg/đàn	0,3	
4	Tầng chân	Cái/đàn	10	
5	Máng cho ong ăn	Cái/đàn	01	
6	Thùng quay mật	Cái/hộ	01	
7	Bộ dụng cụ nhân đàn (kim di trùng, thùng nhân đàn, bình xịt khói, bảo hộ lao động)	Bộ/hộ	01	

19.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	
---	---	--------------------------------	------------	--

20. Mô hình nuôi ong nội

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

20.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 đàn

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Giống			
1	Ong giống	Đàn/điểm/cơ sở	50	Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở.
II	Vật tư			
1	Thùng kế	Thùng/điểm/cơ sở	50	Áp dụng đối với mô hình có thùng kế
2	Đường	Kg/đàn	18	
3	Phấn hoa	Kg/đàn	0,2	
4	Tầng chân	Cái/đàn	04	
5	Máng cho ong ăn	Cái/đàn	01	
6	Thùng quay mật	Cái/hộ	01	
7	Bộ dụng cụ nhân đàn (kim di trùng, thùng nhân đàn, bình xịt khói, bảo hộ lao động)	Bộ/hộ	01	

20.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
4	Hội thảo tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

21. Mô hình chăn nuôi thả thương phẩm

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

21.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 con

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Giống			
1	Thả giống	Kg/con	0,5	Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở.
II	Vật tư			
1	Thức ăn hỗn hợp cho thả: Hồ thức ăn trong 90 ngày	Kg	13,5	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án
2	Vắc xin	Liều/con	01	(1) Bại huyết

21.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm

4	Hội thảo tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

22. Mô hình chăn nuôi thủy sản

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

22.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 con

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Giống			
1	Thỏ giống	Kg/con	2,5-3	Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở.
II	Vật tư			
1	Thức ăn hỗn hợp cho thỏ: Hỗ trợ thức ăn trong 120 ngày	Kg	27	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án
2	Vắc xin	Liều/con	02	(2) Bại huyết

22.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo tổng kết	Lần	1	Lần/điểm

5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

23. Mô hình nuôi tằm

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

23.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Giống			
	Trứng tằm ban đầu (MH nuôi tằm con tập trung) và Tằm con ban đầu (MH nuôi tằm lớn)	Vòng trứng/ ha dâu	120	Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở.
II	Vật tư			
1	MH nuôi tằm con tập trung (tính cho 1 ha)			
-	Nong/khay nuôi tằm	Cái	120	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình
-	Máy thái dâu	Cái	01	
-	Đùi tằm	Cái	10	
-	Lò sưởi điện	Cái	01	
-	Quạt bay hơi tăng ẩm	Cái	01	
-	Bạt phủ lá dâu	M ²	20	
-	Thuốc sát trùng nhà, dụng cụ	Lít	04	
-	Thuốc xử lý mình tằm	Kg	06	
-	Vôi bột	Kg	20	
2	MH nuôi tằm lớn (tính cho 1 ha)			
-	Tằm con	Vòng/ha	120	
-	Lá dâu	Kg/vòng	200	

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-	Né đôi	Né/vòng	02	Né gỗ, Kích thước: 1m x 1m
-	Thuốc sát trùng nhà, dụng cụ	Lít	04	
-	Thuốc xử lý mình tắm	Kg	06	
-	Vôi bột	Kg	20	

23.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

24. Mô hình xây dựng cơ sở an toàn dịch bệnh

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

24.1. Định mức vật tư, thiết bị, phân tích, xét nghiệm đánh giá kết quả

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1. Thiết bị, vật tư (Mức hỗ trợ tính trên 01 cơ sở)				
a.	Máy phun thuốc sát trùng	Máy/cơ sở	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị
b.	Bảo hộ lao động (quần áo bảo hộ lao động, ủng, găng tay, khẩu trang)	Bộ/cơ sở	03	

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
c.	Dụng cụ thú y (Bơm tiêm tự động, panh kẹp, kéo)	Bộ/cơ sở	01	
1. Định mức vắc xin, hóa chất sát trùng				
2.1	Mô hình an toàn dịch bệnh trên gia cầm			
2.1.1. Vắc xin phòng bệnh				
a.	Vắc xin cho thủy cầm nuôi thương phẩm	Liều/con	04	(2) Dịch tả, (2) Cúm GC
b.	Vắc xin cho thủy cầm sinh sản	Liều/con	05	(3) Dịch tả, (2) Cúm GC
c.	Vắc xin cho gà thương phẩm	Liều/con	05	(3) Newcastle, (2) Cúm GC
d.	Vắc xin cho gà sinh sản	Liều/con	08	(4) Newcastle, (4) Cúm GC
2.1.2. Hoá chất sát trùng				
-	Mô hình chăn nuôi gia cầm, thủy cầm thương phẩm	Lít/con	01	Dung dịch pha loãng theo quy định
-	Mô hình chăn nuôi gia cầm thương phẩm, thủy cầm sinh sản	Lít/con	02	
2.2. Mô hình an toàn dịch bệnh trên Lợn				
2.2.1. Vắc xin phòng bệnh				
a.	Vắc xin phòng bệnh cho mô hình chăn nuôi lợn thương phẩm	Liều/con/năm	04	(2) Dịch tả, (2) LMLM
b.	Vắc xin phòng bệnh cho mô hình chăn nuôi lợn sinh sản	Liều/con	06	(3) Dịch tả, (3) LMLM

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
2.2.2. Hoá chất sát trùng				
a.	Mô hình chăn nuôi lợn thương phẩm	Lít/con	20	Dung dịch pha loãng theo quy định
b.	Mô hình chăn nuôi lợn sinh sản	Lít/con	40	
2. Định mức tư vấn, xét nghiệm và công nhận cho 01 cơ sở an toàn dịch bệnh				
3.1	Vật tư, dụng cụ lấy mẫu phân tích	Lần	01	
3.2	Công tác lấy mẫu, gửi mẫu	Lần	01	
3.3	Phân tích xét nghiệm	Lần	01	
3.4	Thẩm định, đánh giá	Lần	01	

24.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	2	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết			
-	Hội nghị sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Hội nghị tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

	toán và chi phí khác.			
--	-----------------------	--	--	--

25. Xây dựng vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh động vật cấp huyện
(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

25.1. Định mức vật tư, thiết bị, phân tích, xét nghiệm đánh giá kết quả

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Định mức vật tư, thiết bị			
a.	Máy phun thuốc sát trùng	Máy/xã	02	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị
b.	Bảo hộ lao động (quần áo bảo hộ lao động, ủng, găng tay, khẩu trang).	Bộ/xã	12	
c.	Dụng cụ thú y (bơm tiêm tự động, panh kẹp, kéo)	Bộ/xã	03	
2	Định mức vắc xin, hóa chất sát trùng			
2.1	Mô hình an toàn dịch bệnh trên gia cầm			
2.1.1	Vắc xin			
a.	Vắc xin cho thủy cầm thương phẩm (1 năm 3 lứa)	Liều/con/lứa	12	DTV (2x3), CGC (2x3)
b.	Vắc xin cho thủy cầm sinh sản	Liều/con	08	DTV (4), CGC (4)
c.	Vắc xin cho gà thương phẩm (1 năm 3 lứa)	Liều/con/lứa	15	Niu-cát-xon (3x3); CGC (2x3)
d.	Vắc xin cho gà sinh sản	Liều/con	08	CGC (4); Niu-cát-xon (4)
2.1.2	Hóa chất sát trùng			
a.	Mô hình chăn nuôi gia cầm sinh sản	Lít/con	02	

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
b.	Mô hình chăn nuôi gia cầm thương phẩm	Lít/con	01	
2.2	Mô hình an toàn dịch bệnh trên Lợn			
2.2.1	Vắc xin			
a.	Vắc xin phòng bệnh cho lợn sinh sản	Liều/con/năm	06	DTLCP (3), LMLM (3)
b.	Vắc xin phòng bệnh cho mô hình chăn nuôi lợn thương phẩm (1 năm 2 lứa)	Liều/con/lứa	08	DTLCP (2x2), LMLM (2x2),
2.2.2	Hoá chất sát trùng			
a.	Mô hình chăn nuôi lợn sinh sản	Lít/con	40	Dung dịch pha loãng theo quy định
b.	Mô hình chăn nuôi lợn thương phẩm	Lít/con	20	
3.	Định mức lấy mẫu, xét nghiệm và chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh cấp huyện			
3.1	Vật tư, dụng cụ lấy mẫu xét nghiệm	Lần/năm	02	
3.2	Lấy mẫu, gửi mẫu đến phòng xét nghiệm	Lần/năm	02	
3.3	Định lượng kháng thể	Mẫu/xã	81	
3.4	Giám sát lưu hành vi rút	Mẫu/chợ (xã)	30	
3.5	Thẩm định, đánh giá vùng an toàn dịch bệnh	Lần/ năm	02	

25.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết			
-	Hội nghị sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Hội nghị tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

26. Liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

26.1. Định mức hỗ trợ liên kết: áp dụng cho 01 chuỗi

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết			
1.1	Tư vấn xây dựng liên kết			Theo thực tế và chế độ hiện hành
1.2	Xây dựng chuỗi			
-	Kết nối các thành viên	Lần	05	Tổ chức các cuộc họp
-	Thành lập HTX, THT... (liên kết ngang)	Lần	03	
-	Xây dựng quy chế hoạt động	Lần	01	
-	Thống nhất nguyên tắc tổ chức, hoạt động, quyền,	Lần	02	

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	nghĩa vụ của các thành viên			
-	Xúc tiến thương mại,	Lần	05	
-	Triển khai mở rộng thị trường	Lần	05	
2	Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết			
	Máy móc, trang thiết bị, nhà xưởng, bến bãi, kho tàng phục vụ sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm			Theo thực tế và chế độ hiện hành
3	Hỗ trợ vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm			≤ 40%
	Bao bì, nhãn mác sản phẩm	Chu kỳ sản xuất		

26.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết			
-	Hội nghị sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Hội nghị tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

27. Hỗ trợ chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt, ATTP, hữu cơ, OCOP
(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

27.1. Định mức hỗ trợ chứng nhận (Áp dụng chứng nhận cho 01 cơ sở/hộ)

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thực hành nông nghiệp tốt			
1.1	Tư vấn, hướng dẫn	Lần	01	Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành
1.2	Chứng nhận Thực hành nông nghiệp tốt	Lần	02	
2	An toàn thực phẩm			
2.1	Tư vấn, hướng dẫn	Lần	01	Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành (TCVN 5603:2008 hoặc ISO 22000:2018)
2.2	Chứng nhận An toàn thực phẩm	Lần	02	
3	Nông nghiệp hữu cơ			
3.1	Tư vấn cơ sở xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn hữu cơ	Lần	01	Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành. Áp dụng tiêu chuẩn TCVN 11041:2017
3.2	Chứng nhận nông nghiệp hữu cơ	Lần	02	
4	Chứng nhận sản phẩm OCOP			
4.1	Tư vấn, hướng dẫn	Lần	01	Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành. Theo QĐ số 1048/QĐ-TTg ngày 21/8/2019; TCVN 5603:2008 hoặc ISO 22000:2018.
4.2	Chứng nhận sản phẩm OCOP	Lần	02	Sản phẩm OCOP đạt hạng 3 sao trở lên Là sản phẩm cấp tỉnh, cấp quốc gia

27.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-----	----------	-----	----------	---------

1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết			
-	Hội nghị sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Hội nghị tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Chứng nhận/ người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

Phụ lục IV:
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LĨNH VỰC THỦY SẢN
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

1. Mô hình nuôi tôm càng xanh bán thâm canh trong ao
(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

1.1. Định mức giống, vật tư:

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	10	Quy cỡ giống 1-1,3 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 2,2	Hàm lượng protein 23-35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định mức hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

1.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	
---	--	--------------------------------	------------	--

2. Mô hình nuôi tôm càng xanh thâm canh trong ao

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

2.1. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	15-20	Quy cỡ giống 1-1,3 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	$\leq 2,5$	Hàm lượng protein 23-35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

2.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	
---	--	--------------------------------	------------	--

3. Mô hình nuôi luân canh tôm càng xanh – lúa

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

3.1. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	≤ 10	Quy cỡ giống 1-1,3 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	$\leq 1,5$	Hàm lượng protein 23-35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

3.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm

5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

4. Mô hình nuôi xen canh tôm càng xanh – lúa

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

4.1. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	≤ 4	Quy cỡ giống 1-1,3 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	$\leq 1,3$	Hàm lượng protein 23-35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

4.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm

3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

5. Mô hình nuôi xen canh chạch đồng và cua đồng trong ruộng lúa

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

5.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống: Tỷ lệ ghép chạch đồng 80-90% còn lại là cua đồng	Con/m ²	20-30	Quy cỡ giống cua và chạch: $\geq 4-5$ gr/con; Con giống khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	$\leq 1,3$	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 30\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

5.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-----	----------	-----	----------	---------

1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

6. Mô hình nuôi cá trắm đen trong ao

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

6.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	1	Quy cỡ giống cá: 200-500 gr/con; Con giống khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	$\leq 1,8$	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 25\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

6.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

7. Mô hình nuôi cá trắm đen trong lồng bè

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

7.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	10-15	Cá giống cỡ từ 0,8-1,0 kg/con; cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	$\leq 3,0$	Hàm lượng protein 38-45 % (theo giai đoạn phát triển của cá); Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

7.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

8. Mô hình nuôi cá bống trong lồng/bè

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

8.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	10-15	Quy cỡ giống 6-10 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	$\leq 2,0$	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 30\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit môi bệnh, môi	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

	trường,...)	
--	-------------	--

8.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	24	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

9. Mô hình nuôi cá lóc bông trong lồng bè

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

9.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	130	Quy cỡ giống ≥ 8 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	$\leq 4,0$	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.

4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án
---	---	--

9.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	24	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

10. Mô hình nuôi cá lóc bông trong ao/hồ

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

10.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	10	Quy cỡ giống ≥ 8 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	$\leq 4,0$	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng

3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

10.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

11. Mô hình nuôi cá bống kèo trong ao/hồ

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

11.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	100	Quy cỡ giống ≥ 3 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định

2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	$\leq 1,2$	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 18\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.
4	Vật tư thiết yếu khác (test- kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

11.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

12. Mô hình nuôi cá bống tượng trong ao /hồ

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

12.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	2	Quy cỡ giống ≥ 10 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo

				quy định
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	$\leq 9,0$	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.
4	Vật tư thiết yếu khác (test- kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

12.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

13. Mô hình nuôi cá bống tượng trong bể

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

13.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Ghi chú
----	-------------------	-----	----------	---------

1	Giống	Con/m ²	30	Quy cỡ giống ≥ 10 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	$\leq 9,0$	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

13.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

14. Mô hình nuôi cá thát lát trong lồng bè

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

14.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	50	Quy cỡ giống ≥ 8 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	$\leq 2,0$	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 25\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định của pháp luật hiện hành.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

14.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	11	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

15. Mô hình nuôi cá thát lát trong ao/hồ

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

15.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	9	Quy cỡ giống ≥ 2 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	$\leq 3,5$	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 20\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.
4	Vật tư thiết yếu khác (test- kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

15.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu,	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

	và chi phí khác.			
--	------------------	--	--	--

16. Mô hình nuôi cá sặc rằn trong ao/hồ

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

16.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	20	Quy cỡ giống $\geq 5,5$ cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	$\leq 4,0$	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 25\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

16.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	
---	--	--------------------------------	------------	--

17. Mô hình nuôi cá rô đồng trong ao/ hồ

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

17.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	50	Quy cỡ giống $\geq 5,1$ cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 2.0	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 25\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

17.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm

5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

18. Mô hình nuôi ba ba trong ao/bể

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

18.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	2	Quy cỡ giống ≥ 100 gr/con; Ba ba giống khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 10	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

18.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm

4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

19. Mô hình nuôi ếch trong bể/ lồng bè

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

19.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	80	Quy cỡ giống ≥ 20 gr/con; Ếch giống khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 1.8	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 25\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

19.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6	

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

20. Mô hình nuôi trai nước ngọt lấy ngọc

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

20.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	2,5	Trai nguyên liệu đã được cấy ngọc cỡ ≥ 300 gr/con; chất lượng đảm bảo, khỏe mạnh, nguồn gốc rõ ràng
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

20.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	24	

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

21. Mô hình nuôi cá rô phi/ diêu hồng trong lồng bè

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

21.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống: Rô phi/ Diêu hồng	Con/m ³	100	- Cỡ giống: $\geq 6\text{cm}$; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận theo quy định.
2	Thức ăn công nghiệp	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	$\leq 1,8$	- Hàm lượng Protein $\geq 24\%$; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT. - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

21.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	7	

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

22. Mô hình nuôi cá rô phi/ điều hồng thâm canh trong ao/hồ

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

22.1. Định mức giống, vật tư

T T	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống: Rô phi/ Điều hồng	Con/m ²	5-7	- Cỡ giống: $\geq 7\text{g/con}$; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn công nghiệp	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	$\leq 1,3$	- Hàm lượng Protein $\geq 28\%$; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (test kit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

22.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8	

2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

23. Mô hình nuôi cá rô phi/ diêu hồng bán thâm canh trong ao/hồ

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

23.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống: Rô phi/Diêu hồng	Con/ m ²	2,5	- Cỡ giống: $\geq 5\text{g/con}$; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn công nghiệp	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	$\leq 1,5$	- Hàm lượng Protein $\geq 24\%$; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; - Thời hạn sử dụng ≤ 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (test kit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

23.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm

3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

24. Mô hình nuôi ghép cá rô phi/ điêu hồng là chính trong ao/ hồ

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

24.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống: Tỷ lệ ghép cá Rô phi/ Diêu hồng $\geq 50\%$	Con/m ²	3	- Cỡ giống: cá Rô phi/Diêu hồng, Chép, Chim trắng ≥ 4 cm; cá Trắm cỏ, Mè, Trôi, Trắm đen ≥ 12 cm; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn công nghiệp	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	$\leq 1,5$	- Hàm lượng Protein $\geq 24\%$; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; - Thời hạn sử dụng ≤ 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

24.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	

2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

25. Mô hình nuôi cá trắm cỏ trong lồng bè

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

25.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống: cá Trắm cỏ	Con/m ³	20-30	- Cỡ giống: 300-500g/con; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn xanh	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 45	- Đảm bảo chất lượng; - Kích cỡ phù hợp giai đoạn phát triển của cá.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

25.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm

3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

26. Mô hình nuôi ghép cá trắm cỏ là chính trong ao/hồ

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

26.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống: Tỷ lệ ghép cá Trắm cỏ $\geq 50\%$	Con/m ²	2,5	- Cỡ giống: cá rô phi/Diêu hồng, Chép, Chim trắng ≥ 4 cm; cá Trắm cỏ, Mè, Trôi, Trắm đen ≥ 12 cm; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn công nghiệp	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 1.2	- Hàm lượng Protein $\geq 24\%$; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

26.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-----	----------	-----	----------	---------

1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

27. Mô hình nuôi ghép cá chép là chính trong ao/hồ

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

27.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống: Tỷ lệ ghép cá Chép $\geq 50\%$	Con/m ²	3	- Cỡ giống: cá rô phi/ Diêu hồng, Chép, Chim trắng $\geq 4\text{cm}$; cá Trắm cỏ, Mè, Trôi, Trắm đen $\geq 12\text{cm}$; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn công nghiệp	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	$\leq 1,5$	- Hàm lượng Protein $\geq 24\%$; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

27.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-----	----------	-----	----------	---------

1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

28. Mô hình nuôi cá chim trắng trong ao/hồ

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

28.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống: cá Chim trắng	Con/m ²	2-4	- Cỡ giống: $\geq 4\text{cm}$; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn công nghiệp	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	$\leq 1,8$	- Hàm lượng Protein $\geq 25\%$; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; - Thời hạn sử dụng ≤ 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

28.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-----	----------	-----	----------	---------

1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

29. Mô hình nuôi cá trê trong ao/hồ

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

29.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống: cá Trê	Con/m ²	20	- Cỡ giống: 3-5cm; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn công nghiệp	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 1.8	- Hàm lượng Protein $\geq 18\%$; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; - Thời hạn sử dụng ≤ 3 tháng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

29.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-----	----------	-----	----------	---------

1	Thời gian triển khai	tháng	6	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ Người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

30. Mô hình nuôi cá tra/basa trong ao/hồ

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

30.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống: cá Tra/Basa	Con/m ²	≤ 40	- Cỡ giống: $\geq 2\text{cm}$; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn công nghiệp	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	$\leq 1,7$	- Hàm lượng Protein $\geq 22\%$; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; - Thời hạn sử dụng ≤ 3 tháng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

30.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

31. Mô hình nuôi nhoe mĩ trong lồng bè

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

31.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống: Nho mĩ	Con/m ³	10	- Cỡ giống: $\geq 10\text{cm}$; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn công nghiệp	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 2	- Hàm lượng Protein $\geq 30\%$; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp&PTNT; - Thời hạn sử dụng ≤ 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

31.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định	Ghi chú
-----	----------	-----	------	---------

			mức	
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

32. Mô hình nuôi cá – lúa

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

32.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống cá: Chép, rô phi, Trắm cỏ, Mè, rô đồng, Diêu hồng...	Con/m ²	1,5-2	- Cỡ giống: cá rô phi/Diêu hồng, rô đồng ≥ 5 g/con; Chép: ≥ 10 g/con; Trắm cỏ ≥ 150 g/con; Mè ≥ 100 g/con. - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn công nghiệp	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	$\leq 1,2$	- Hàm lượng Protein $\geq 22\%$; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT. - Thời hạn sử dụng ≤ 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		

4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án
---	---	--

32.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

33. Mô hình nuôi cá lăng nha trong lồng bè

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

33.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống: Lăng nha	Con/m ³	20	- Cỡ giống: ≥ 15 cm; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn công nghiệp	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 2	- Hàm lượng Protein $\geq 35\%$; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh,	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

	môi trường...)	
--	----------------	--

33.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	11	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

34. Mô hình nuôi cá lăng chấm trong lồng bè

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

34.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống: Lăng chấm	Con/m ³	10	- Cỡ giống: 200-300g/con; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn: cá tạp và phối trộn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 4,5	- Đảm bảo chất lượng; - Không pha trộn các chất cấm sử dụng trong nuôi thủy sản; - Được chế biến và bảo quản đúng quy định.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		

4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án
---	---	--

34.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	11	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

35. Mô hình nuôi cá lăng chấm trong ao/hồ

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

35.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống: Lăng chấm	Con/m ²	0,3-0,5	- Cỡ giống: 200-300g/con; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn:			
	Thức ăn cá tạp và phối trộn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 4,5	Đảm bảo chất lượng;
	Thức ăn công nghiệp	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 1,7	- Hàm lượng Protein 28-35%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT. - Thời hạn sử dụng ≤ 3

				tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

35.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

36. Mô hình nuôi cá chiên trong lồng bè

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

36.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống: cá Chiên	Con/m ³	18-20	- Cỡ giống: ≥ 100g/con; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất

				lượng theo quy định.
2	Thức ăn: cá tạp và phối trộn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	$\leq 4,0$	Đảm bảo chất lượng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

36.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

37. Mô hình nuôi lươn trong bể

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

37.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống: Lươn	Con/m ²	60	- Cỡ giống: ≥ 15 cm; - Lươn khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy

				chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn công nghiệp	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	$\leq 4,0$	- Hàm lượng Protein $\geq 20\%$; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT. - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		

37.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

38. Mô hình nuôi cá chình nước ngọt trong bể

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

38.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống: Chình nước ngọt	Con/m ²	10	- Cỡ giống: $\geq 100\text{g/con}$; - Lươn khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất

				lượng theo quy định.
2	Thức ăn cá tạp	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 10	- Đảm bảo chất lượng; - Không pha trộn các chất cấm sử dụng trong nuôi thủy sản; - Được chế biến và bảo quản đúng quy định.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

38.2. Định mức triển khai/ mô hình

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

39. Mô hình nuôi cá chình nước ngọt trong lồng bè

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

39.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Ghi chú
----	-------------------	-----	----------	---------

1	Giống: Chình nước ngọt	Con/m ³	20	- Cỡ giống: $\geq 100\text{g/con}$; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn: cá tạp và phối trộn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 10	- Đảm bảo chất lượng; - Không pha trộn các chất cấm sử dụng trong nuôi thủy sản; - Được chế biến, bảo quản đúng quy định.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

39.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

40. Mô hình nuôi cá tầm trong lồng bè

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

40.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Ghi chú
----	-------------------	-----	----------	---------

1	Giống: cá Tầm	Con/m ³ hoặc con/m ²	≥ 5 con/m ³ tương đương ≥ 15 con/m ²	- Cỡ giống: ≥ 50 g/con; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn công nghiệp	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	$\leq 1,8$	- Hàm lượng Protein $\geq 35\%$; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&TNT - Thời hạn sử dụng dưới 3tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

40.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

41. Mô hình nuôi cá tầm trong bể/ao

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

41.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống: cá Tầm	Con/m ²	≥ 8	- Cỡ giống: ≥ 50g/con; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn công nghiệp	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 1.8	- Hàm lượng Protein ≥ 35%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; - Thời hạn sử dụng ≤ 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

41.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤ 5%	

Phụ lục V:
ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ - KỸ THUẬT LĨNH VỰC ĐÀO TẠO HUẤN
LUYỆN, THÔNG TIN TUYÊN TRUYỀN
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

I. Lĩnh vực đào tạo, huấn luyện khuyến nông
(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

- 1. Đào tạo giảng viên khuyến nông nông cốt**
- Thời gian tập huấn: 05 ngày (Lý thuyết, thực hành: 04 ngày; tham quan mô hình: 01 ngày).
 - Số lượng học viên: 40 người.
 - Đối tượng học viên: Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp, khuyến nông viên, cộng tác viên khuyến nông.

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Nước uống, giải khát giữa giờ cho học viên, giảng viên, quản lý lớp (45 người/ngày x 05 ngày)	Người	225	
2	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên không hưởng lương (40 người/ngày x 05 ngày)	Người	200	
3	Hỗ trợ tiền ngủ cho học viên không hưởng lương ở xa >15km (40 người/ngày x 05 đêm)	Người	200	
4	Hỗ trợ tiền xăng xe đi lại cho học viên không hưởng lương ở xa >15 km (40 người/ngày x 05 ngày)	Người	200	
5	Trang trí	Lần	01	
6	Thuê hội trường	Ngày	04	
7	Giảng viên/Báo cáo viên	Ngày/người	04	Có chuyên môn

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
8	Trợ giảng	Ngày/người	04	phù hợp
9	Công hướng dẫn tham quan	Ngày/người	02	
10	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Ngày/người	06	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện
11	Công tổ chức tập huấn	Ngày/người	10	
12	Công quản lý	Ngày/người	05	
13	Tiền ngữ giảng viên, trợ giảng, tổ chức tập huấn, quản lý lớp (05 người/ngày x 05 ngày)	Người	25	
14	Thuê xe đưa đón giảng viên, tổ chức tập huấn, quản lý lớp	Chuyến	01	
15	Thuê xe đi tham quan, thực hành	Chuyến	01	
16	Bồi dưỡng địa điểm tham quan, thực hành	Điểm	02	
17	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	42	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức.
18	Văn phòng phẩm (01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu)	Bộ/học viên	40	
19	Mua vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành	Lớp	1	

2. Tập huấn nghiệp vụ phương pháp khuyến nông; Tập huấn tổ chức sản xuất liên kết sản xuất.

- Thời gian: 03 ngày (lý thuyết thực hành: 02 ngày; tham quan mô hình: 01 ngày)

- Số lượng học viên: 40 người/lớp.

- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp, khuyến nông viên, cộng tác viên khuyến nông, thành viên Hợp tác xã, tổ hợp tác.

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Nước uống, giải khát giữa giờ cho học viên, giảng viên, trợ giảng, tổ chức tập huấn, quản lý lớp (45 người/ngày x 03 ngày)	Người	135	
2	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên không hưởng lương (40 người/ngày x 03 ngày)	Người	120	
3	Hỗ trợ tiền ngủ cho học viên không hưởng lương ở xa >15km (30 người/ngày x 03 đêm)	Người	120	
4	Hỗ trợ tiền xăng xe đi lại cho học viên không hưởng lương ở xa >15 km (30 người/ngày x 03 ngày)	Người	120	
5	Trang trí	Lần	01	
6	Thuê hội trường	Ngày	02	
7	Giảng viên/Báo cáo viên	Ngày/người	02	Có chuyên môn phù hợp
8	Trợ giảng	Ngày/người	02	
9	Công hướng dẫn tham quan	Ngày/người	02	
10	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Ngày/người	04	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện
11	Công tổ chức tập huấn	Ngày/người	06	
12	Công quản lý	Ngày/người	03	

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
13	Tiền ngữ giảng viên, trợ giảng, tổ chức tập huấn, quản lý lớp (05 người/ngày x 03 ngày)	Người	15	
14	Thuê xe đưa đón giảng viên, trợ giảng, tổ chức tập huấn, quản lý lớp	Chuyến	01	
15	Thuê xe đi tham quan thực hành	Chuyến	01	
16	Bồi dưỡng địa điểm tham quan, thực hành	Điểm	02	
17	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	42	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức.
18	Văn phòng phẩm (01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu)	Bộ/ học viên	40	
19	Mua vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			

3. Tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ Hợp tác xã nông nghiệp

- Thời gian: 02 ngày (lý thuyết thực hành: 1,5 ngày; tham quan mô hình: 0,5 ngày).
- Số lượng học viên: 30 người/lớp.
- Đối tượng: Cán bộ xã, thành viên Hợp tác xã, tổ hợp tác.

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Nước uống, giải khát giữa giờ cho học viên, giảng viên, trợ giảng, tổ chức tập huấn, cán bộ quản lý lớp (35 người/ngày x 02 ngày)	Người	70	

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
2	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên không hưởng lương (30 người/ ngày x 02 ngày)	Người	60	
3	Hỗ trợ tiền ngủ cho học viên không hưởng lương ở xa >15km (30 người/ ngày x 02 ngày)	Người	60	
4	Trang trí	Lần	01	
5	Hỗ trợ tiền xăng xe đi lại cho học viên không hưởng lương ở xa >15 km (30 người/ ngày x 02 ngày)	Người	60	
6	Thuê hội trường	Ngày	1,5	
7	Giảng viên/Báo cáo viên	Ngày/người	1,5	Có chuyên môn phù hợp
8	Trợ giảng	Ngày/người	1,5	
9	Công hướng dẫn tham quan	Ngày/người	01	
10	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Ngày/người	03	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện
11	Công tổ chức tập huấn	Ngày/người	04	
12	Công quản lý	Ngày/người	02	
13	Tiền ngủ giảng viên, trợ giảng, tổ chức tập huấn, quản lý lớp (05 người/ ngày x 02 ngày)	Người	10	
14	Thuê xe đưa đón giảng viên, trợ giảng, tổ chức tập huấn, quản lý lớp	Chuyến	01	
15	Thuê xe đi tham quan thực hành	Chuyến	01	
16	Bồi dưỡng địa điểm tham quan, thực hành	Điểm	01	
17	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
				thể thức.
18	Văn phòng phẩm (01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu)	Bộ/học viên	30	
19	Mua vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			

4. Tập huấn chuỗi giá trị, cấp mã vùng sản xuất; Tập huấn qui trình sản xuất an toàn, chứng nhận (GAP, VietGAP...); Tập huấn chuyển giao kỹ thuật cho cán bộ khuyến nông.

- Thời gian: 02 ngày (lý thuyết thực hành: 1,5 ngày; thăm quan mô hình: 0,5 ngày).

- Số lượng học viên: 30 người/lớp.

- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông, cán bộ bảo vệ thực vật, cán bộ kỹ thuật, nông dân, chủ trang trại, tổ viên tổ hợp tác, thành viên HTX.

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Nước uống, giải khát giữa giờ cho học viên, giảng viên, trợ giảng, tổ chức tập huấn, quản lý lớp (35 người x 02 ngày)	Người	70	
2	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên không hưởng lương (20 người/ ngày x 02 ngày)	Người	40	
3	Hỗ trợ tiền ngủ cho học viên không hưởng lương ở xa >15km (20 người/ ngày x 02 ngày)	Người	40	
4	Hỗ trợ tiền xăng xe đi lại cho học viên không hưởng lương ở xa >15 km (20 người/ ngày x 02 ngày)	Người	40	
5	Trang trí	Lần	01	
6	Thuê hội trường	Ngày	1,5	

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
7	Giảng viên/Báo cáo viên	Ngày/người	1,5	Có chuyên môn phù hợp
8	Trợ giảng	Ngày/người	1,5	
9	Công hướng dẫn tham quan	Ngày/người	01	
10	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Ngày/người	03	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện
11	Công tổ chức tập huấn	Ngày/người	04	
12	Công quản lý	Ngày/người	02	
13	Tiền ngữ giảng viên, trợ giảng, tổ chức tập huấn, quản lý lớp (05 người x 02 đêm)	Người	10	
14	Thuê xe đưa đón giảng viên, trợ giảng, tổ chức tập huấn, quản lý lớp	Chuyến	01	
15	Thuê xe đi tham quan thực hành	Chuyến	01	
16	Bồi dưỡng địa điểm tham quan, thực hành	Điểm	01	
17	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức.
18	Văn phòng phẩm (01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu)	Bộ/ học viên	30	
19	Mua vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			

5. Tập huấn chuyển giao kỹ thuật, công nghệ trong hoạt động khuyến nông

- Thời gian: 01 ngày (lý thuyết thực hành: 01 ngày).

- Số lượng học viên: 30 người/lớp.

- Đối tượng: Nông dân, chủ trang trại, tổ viên tổ hợp tác, thành viên HTX.

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Nước uống, giải khát giữa giờ cho học viên, giảng viên, trợ giảng, tổ chức tập huấn, quản lý lớp (35 người/ ngày x 01 ngày)	Người	35	
2	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên	Người	30	
3	Trang trí	Lần	01	
4	Thuê hội trường	Ngày	01	
5	Giảng viên/Báo cáo viên	Ngày/người	01	Có chuyên môn phù hợp
6	Trợ giảng	Ngày/người	01	
7	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Ngày/người	02	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện
8	Công tổ chức tập huấn	Ngày/người	02	
9	Công quản lý	Ngày/người	01	
10	Tiền ngũ giảng viên, trợ giảng, ban tổ chức, tổ chức tập huấn, quản lý lớp (05 người/ ngày x 01 ngày)	Người	05	
11	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức.
12	Văn phòng phẩm (01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu)	Bộ	30	
13	Mua vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			

6. Tập huấn nhân rộng kỹ thuật, công nghệ trong hoạt động khuyến nông

- Thời gian: 02 ngày (lý thuyết thực hành: 1.5 ngày; thăm quan mô hình: 0.5 ngày)
- Số lượng học viên: 30 người/lớp
- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật, nông dân, chủ trang trại, tổ viên hợp tác, thành viên HTX

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Nước uống, giải khát giữa giờ cho học viên, giảng viên, trợ giảng, tổ chức tập huấn, quản lý lớp (35 người/ ngày x 02 ngày)	Người	70	
2	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên không hưởng lương (20 người/ ngày x 02 ngày)	Người	40	
3	Trang trí	Lần	01	
4	Giảng viên/Báo cáo viên	Ngày/người	1,5	Có chuyên môn phù hợp
5	Trợ giảng	Ngày/người	1,5	
6	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Ngày/người	03	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện
7	Công tổ chức tập huấn	Ngày/người	04	
8	Công quản lý	Ngày/người	02	
9	Công thu thập tài liệu	Ngày/người	1,5	
10	Công hướng dẫn tham quan	Ngày/người	01	
11	Tiền ngủ giảng viên, trợ giảng, tổ chức tập huấn, quản lý lớp (05 người/ ngày x 02 ngày)	Người	10	
12	Thuê xe đi tham quan thực hành	Chuyến	01	
13	Bồi dưỡng địa điểm tham quan, thực hành	Điểm	01	

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
14	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức.
15	Văn phòng phẩm (01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu)	Bộ/ học viên	30	
16	Mua vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			

7. Tập huấn tư vấn khuyến nông

- Thời gian: 01 ngày (lý thuyết thực hành: 01 ngày).
- Số lượng học viên: 40 người/lớp.
- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông, khuyến nông viên, cộng tác viên khuyến nông, cán bộ kỹ thuật, nông dân, chủ trang trại, tổ viên hợp tác, thành viên HTX.

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Nước uống, giải khát giữa giờ cho học viên, giảng viên, trợ giảng, tổ chức tập huấn, quản lý lớp (45 người/ ngày x 01 ngày)	Người	45	
2	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên không hưởng lương (35 người/ ngày x 01 ngày)	Người	35	
3	Trang trí	Lần	01	
4	Giảng viên/Báo cáo viên	Ngày/người	01	Có chuyên môn phù hợp
5	Trợ giảng	Ngày/người	01	
6	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Ngày/người	02	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện
7	Công tổ chức tập huấn	Ngày/người	02	
8	Công quản lý	Ngày/người	01	

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
9	Công thu thập tài liệu	Ngày/người	01	
10	Tiền ngũ giảng viên, trợ giảng, tổ chức tập huấn, quản lý lớp (05 người/ ngày x 01 ngày)	Người	05	
11	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	42	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức.
12	Văn phòng phẩm (01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu)	Bộ/ học viên	40	
13	Mua vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			

8. Tập huấn nâng cao kỹ thuật thụ tinh nhân tạo cho bò

- Thời gian: 10 ngày (lý thuyết: 05 ngày; thực hành: 05 ngày).
- Số lượng học viên: 20 người/lớp.
- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp chuyên môn chăn nuôi thú y, cộng tác viên khuyến nông, chủ trang trại, thành viên HTX, tổ hợp tác, nông dân chăn nuôi.

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Nước uống, giải khát giữa giờ cho học viên, giảng viên, trợ giảng, tổ chức tập huấn, quản lý lớp (25 người x 10 ngày)	Người	250	
2	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên không hưởng lương (15 người/ ngày x 10 ngày)	Người	150	
3	Hỗ trợ tiền ngũ cho học viên không hưởng lương ở xa >15km (15 người/ ngày x 10 ngày)	Người	150	
4	Hỗ trợ tiền xăng xe đi lại cho học viên không hưởng	Người	150	

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
	lương ở xa >15 km (15 người/ ngày x 10 ngày)			
5	Trang trí	Lần	01	
6	Thuê hội trường	Ngày	05	
7	Giảng viên/Báo cáo viên	Ngày/người	10	Có chuyên môn phù hợp
8	Trợ giảng		10	
9	Công hướng dẫn tham quan		01	
10	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ		05	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện
11	Công tổ chức tập huấn		20	
12	Công quản lý		10	
13	Công thu thập tài liệu		05	
14	Tiền ngữ giảng viên, trợ giảng, tổ chức tập huấn, quản lý lớp (05 người/ ngày x 10 ngày)	Người	50	
15	Thuê xe đưa đón giảng viên, trợ giảng, tổ chức tập huấn, quản lý lớp	Chuyến	01	
16	Thuê xe đi thực hành	Chuyến	01	
17	Thuê địa điểm thực hành	Điểm	02	
18	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	22	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức.
19	Văn phòng phẩm (01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu)	Bộ/học viên	20	
20	Mua vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên			

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
	ngành			

9. Tập huấn nâng cao kỹ thuật thụ tinh nhân tạo cho lợn

- Thời gian: 04 ngày (lý thuyết: 01 ngày; thực hành: 03 ngày).
- Số lượng học viên: 20 người/lớp.
- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp chuyên môn chăn nuôi thú y, cộng tác viên khuyến nông, chủ trang trại, thành viên HTX, tổ hợp tác, nông dân chăn nuôi.

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Nước uống, giải khát giữa giờ cho học viên, giảng viên, trợ giảng, tổ chức tập huấn, quản lý lớp (25 người x 04 ngày)	Người	100	
2	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên không hưởng lương (15 người/ ngày x 04 ngày)	Người	60	
3	Hỗ trợ tiền ngủ cho học viên không hưởng lương ở xa >15km (15 người/ ngày x 04 ngày)	Người	60	
4	Hỗ trợ tiền xăng xe đi lại cho học viên không hưởng lương ở xa >15 km (15 người/ ngày x 04 ngày)	Người	60	
5	Trang trí	Lần	01	
6	Thuê hội trường	Ngày	01	
7	Giảng viên/Báo cáo viên	Ngày/người	10	Có chuyên môn phù hợp
8	Trợ giảng		10	

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
9	Công hướng dẫn tham quan		01	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện
10	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ		05	
11	Công tổ chức tập huấn		20	
12	Công quản lý		10	
13	Công thu thập tài liệu		05	
14	Tiền ngữ giảng viên, trợ giảng, tổ chức tập huấn, quản lý lớp (04 người/ ngày x 04 ngày)	Người	16	
15	Thuê xe đưa đón giảng viên, trợ giảng, tổ chức tập huấn, quản lý lớp	Chuyến	01	
16	Thuê xe đi thực hành	Chuyến	01	
17	Thuê địa điểm thực hành	Điểm	02	
18	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	22	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức.
19	Văn phòng phẩm (01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu)	Bộ/học viên	20	
20	Mua vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			

10. Đoàn khảo sát học tập trong nước

- Thời gian: 05 ngày
- Số lượng học viên: 30 người.
- Đối tượng học viên: Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật, nông dân, chủ trang trại, tổ viên tổ hợp tác, thành viên HTX.

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Công báo cáo, hướng dẫn tham quan	Ngày/người	10	
2	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Ngày/người	05	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện
3	Công tổ chức	Ngày/người	10	
4	Công quản lý	Ngày/người	05	
5	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức.
6	Văn phòng phẩm (01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu)	Bộ/ học viên	30	
7	Vật tư thăm quan			Theo thực tế
8	Nước uống, giải khát giữa giờ cho học viên, người báo cáo, hướng dẫn tham quan, tổ chức, cán bộ quản lý	Ngày	35	
9	Thuê xe đi tham quan	Ngày	05	
10	Tiền ngủ học viên, cán bộ quản lý, ban tổ chức, người báo cáo, hướng dẫn tham quan (35 người/ ngày x 04 ngày)	Người	140	
11	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên, cán bộ quản lý, ban tổ chức, người báo cáo, hướng dẫn tham quan 35 người x 05 ngày	Người	175	

11. Xây dựng Video clip kỹ thuật

11.1. Nội dung thực hiện:

+ Xây dựng đề cương kịch bản.

- + Hội đồng đề cương kịch bản.
- + Khảo sát địa điểm ghi hình.
- + Sản xuất video clip.
- + Hội đồng thẩm định video clip.
- + Hoàn thiện, giao nộp sản phẩm.

11.2. Quy cách, chất lượng:

- + Hình thức thể hiện: Video clip kỹ thuật
- + Thời lượng: ≤5 phút; ≤10 phút; ≤15 phút.
- + Chương trình sản xuất mới, không có thời lượng tư liệu khai thác lại
- + Bố cục chương trình: Đảm bảo tính logic, phân bổ thời gian hợp lý giữa các phần, phù hợp với trình độ đối tượng truyền tải.

11.3. Đối tượng: Đối tượng chuyển giao và đối tượng nhận chuyển giao và Các tổ chức, cá nhân quan tâm

11.4. Định mức lao động

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật		
			5 phút	10 phút	15 phút
I	Chi phí nhân công		Thông tư 03/2018/TT-BTTTT ngày 20/04/2018 của Bộ Thông tin và Truyền thông		
1	Biên tập viên	Ngày/người			
2	Đạo diễn truyền hình	Ngày/người			
3	Kỹ thuật dựng phim	Ngày/người			
4	Kỹ thuật dựng phim	Ngày/người			
5	Kỹ thuật viên	Ngày/người			
6	Chuyên gia tư vấn (tư vấn cho toàn bộ chương trình (ngày sửa kịch bản, ngày sản xuất tiền kỳ và ngày sản xuất hậu kỳ)	Ngày/người	Thông tư 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12/01/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội		
7	Công chuyên gia phỏng vấn hiện trường	Ngày/người	2-4	2-4	2-4

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật		
			5 phút	10 phút	15 phút
8	Công thành viên Hội đồng tư vấn đề cương	Ngày/người	07	07	07
9	Công thành viên Hội đồng nghiệm thu	Ngày/người	07	07	07
10	Công khảo sát địa điểm ghi hình	Ngày/người	05	05	05
11	Công sản xuất hiện trường	Ngày/người	07	07	07
12	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hội đồng đề cương	Ngày/người	03	03	03
13	Công xây dựng kế hoạch khảo sát địa điểm	Ngày/người	01	01	01
14	Công xây dựng kế hoạch hội đồng nghiệm thu, chỉnh sửa hoàn thiện	Ngày/người	02	02	02

11.5. Định mức vật tư

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật		
			05 phút	10 phút	15 phút
I	Máy sử dụng				
1	Hệ thống dựng phi tuyến	Clip	Thông tư 03/2018/TT-BTTTT ngày 20/04/2018 của Bộ Thông tin và Truyền thông		
2	Hệ thống phòng đọc	Clip			
3	Máy in	Clip			
4	Máy quay phim	Clip			
5	Máy tính	Clip			

12. Xây dựng Tài liệu tập huấn khuyến nông

12.1. Nội dung công việc:

- + Biên soạn đề cương;
- + Hội đồng góp ý đề cương chi tiết:
- + Khảo sát, thu thập thông tin, số liệu
- + Biên soạn tài liệu
- + Hội đồng tư vấn, thẩm định tài liệu
- + Hoàn thiện, giao nộp sản phẩm

12.2. Đối tượng sử dụng: Đối tượng chuyển giao và đối tượng nhận chuyển giao và các tổ chức, cá nhân quan tâm.

12.3. Định mức thời gian thực hiện nhiệm vụ (Tài liệu khoảng 80 - 200 trang A4)

Stt	Diễn giải nội dung	Hệ số lao động khoa học (HCD)	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Thù lao xây dựng đề cương tài liệu và khung báo cáo các hợp phần, nội dung khảo sát thực địa	0,8	Tháng	0,68 – 0,9	Điều 4, Điều 5 Thông tư 02/2023/TT-BKHCN ngày 08/5/2023
2	Thù lao thu thập tài liệu	0,4	Tháng	0,27 – 0,5	
3	Thù lao khảo sát thực tế	0,4	Tháng	0,55 – 0,9	
4	Thù lao xử lý số liệu	0,4	Tháng	0,55 – 0,9	
5	Thù lao biên soạn	0,2	Tháng		
-	Thành viên biên soạn	0,2	Tháng	1,36 – 2,5	
-	Kỹ thuật viên hỗ trợ, sưu tập, phô tô, đánh máy	0,2	Tháng	0,27 – 0,5	

II. Lĩnh vực thông tin tuyên truyền khuyến nông

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

1. Định mức sản xuất Video clip

1.1. Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật

- “Clip tin khuyến nông ngắn” là bản tin chuyển tải các tin tức, sự kiện, vấn đề nông nghiệp và khuyến nông... có thời lượng không quá 5 phút, đăng tải trên website khuyến nông, app Khuyến nông xanh.

- Chương trình sản xuất mới, không có thời lượng tư liệu khai thác lại.

1.2. Định mức

Đơn vị tính: 01 bản tin truyền hình

Stt	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại			
				Đến 30%	Trên 30% đến 50%	Trên 50% đến 70%	Trên 70%
1	<u>Nhân công</u> (Chức danh - Cấp bậc)						
1.1	Âm thanh viên hạng III, 3/9	Công	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04
1.2	Biên tập viên hạng III, 3/9	Công	0,13	0,13	0,13	0,13	0,13
1.2	Biên tập viên hạng III, 6/9	Công	0,3	0,26	0,21	0,17	0,11
1.3	Biên tập viên hạng III, 8/9	Công	0,06	0,05	0,04	0,03	0,02
1.4	Đạo diễn truyền hình hạng III, 3/9	Công	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04
1.5	Kỹ thuật dựng phim hạng II, 2/9	Công	0,12	0,10	0,08	0,06	0,04
1.6	Kỹ thuật	Công	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02

Stt	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại			
				Đến 30%	Trên 30% đến 50%	Trên 50% đến 70%	Trên 70%
	dựng phim hạng II, 6/9						
1.7	Phát thanh viên hạng III, 3/10	Công	0,03	0,03	0,02	0,01	0,01
1.8	Phát thanh viên hạng II, 1/8	Công	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
1.9	Phóng viên hạng III, 3/9	Công	2,45	1,96	1,47	0,98	0,37
1.10	Quay phim viên hạng III, 3/9	Công	1,98	1,59	1,20	0,81	0,33
1.11	Kỹ sư, 3/9	Công	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04
2	<u>Máy sử dụng</u>						
2.1	Hệ thống dựng phi tuyến	Giờ	3,16	2,66	2,16	1,66	1,04
2.2	Hệ thống phòng đọc	Giờ	0,25	0,20	0,15	0,10	0,04
2.3	Hệ thống trường quay	Giờ	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30
2.4	Máy in	Giờ	0,03	0,03	0,03	0,02	0,02
2.5	Máy quay	Giờ	15,00	12,00	9,00	6,00	2,25

Stt	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại			
				Đến 30%	Trên 30% đến 50%	Trên 50% đến 70%	Trên 70%
	phim						
2.6	Máy tính	Giờ	6,34	5,33	4,31	3,30	2,03
3	<u>Vật liệu sử dụng</u>						
3.1	Giấy	Ram	0,04	0,04	0,03	0,03	0,03
3.2	Mực in	Hộp	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
			1	2	3	4	5

2. Phóng sự Khuyến nông

2.1. Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật

- “Phóng sự khuyến nông” là các video clip chuyên tải nội dung thông tin, thông điệp, phân tích, đánh giá và định hướng dư luận xã hội về những sự kiện, sự việc và vấn đề đang được xã hội quan tâm trong lĩnh vực khuyến nông.
- Đăng tải trên phương tiện truyền thông đại chúng, website khuyến nông Việt Nam, app Khuyến nông xanh.
- Thời lượng phóng sự: 5-15 phút/phóng sự tùy theo mục đích tuyên truyền.
- Chương trình sản xuất mới, không có thời lượng tư liệu khai thác lại.

2.2. Định mức

ĐVT: 01 phóng sự

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức cho các thời lượng		
			05 phút	10 phút	15 phút
I	Định mức công lao động				
1	Xây dựng, thẩm định kế hoạch, dự toán	Ngày công	3	5	7

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức cho các thời lượng		
			05 phút	10 phút	15 phút
2	Khảo sát tiền trạm	Ngày công	-	6	6
3	Xây dựng kịch bản				
3.1	Viết kịch bản	Ngày công	3	5	7
3.2	Biên tập	Ngày công	1,5	2	3
4	Xây dựng kế hoạch sản xuất chi tiết	Ngày công	5	5	5
5	Chuyên gia phỏng vấn hiện trường	Người	1-2	2 - 4	2 - 4
II	Định mức vật tư tiêu hao				
1	Văn phòng phẩm (mực in, giấy, bút...)		Theo quy mô		
2	Mẫu vật, vật tư và dụng cụ thực hành		Theo thực tế		
3	Nhiên liệu, xăng xe, phục vụ đi lại, đưa đón Ban tổ chức, chuyên gia, khách mời quan trọng.		Theo thực tế		

3. Định mức xuất bản ấn phẩm khuyến nông

- Áp dụng cho: Sách kỹ thuật; Sách sưu tầm, tuyển tập, hợp tuyển; Sách dịch (từ tiếng Việt ra tiếng dân tộc, tiếng nước ngoài và ngược lại); Tờ rơi, tờ gấp, áp phích, poster, tranh, ảnh, lịch khuyến nông, thông tin Khuyến nông.

- Định mức chi trả: Áp dụng theo các quy định hiện hành về quy định mức chi trả nhuận bút, thù lao đối với tác phẩm được đăng tải trên cổng/ trang thông tin điện tử; bản tin của các cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị - xã hội; đài truyền thanh - truyền hình huyện, thị xã, thành phố; đài truyền thanh xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

4. Định mức vận hành trang website

4.1. Định mức Kinh tế kỹ thuật công tác biên tập tin, bài, ảnh, video/clip

(Do bạn đọc và cộng tác viên sáng tạo gửi đăng, thể hiện bằng chữ viết tiếng Việt Nam)

Đơn vị tính: 01 tin, bài, ảnh

Thành phần hao phí	ĐVT	Mức	Ghi chú
Nhân công			
Viên chức được phân công thực hiện	Công	0,41 -6,79	
Máy sử dụng			
Máy tính và phần mềm chuyên dụng	Ca	0,57-8,5	
Máy in lazer A4	Ca	0,01	
Vật tư khác	%	10	

4.2. Định mức công tác cập nhật tin, bài, ảnh, video/clip

(Do bạn đọc và cộng tác viên sáng tạo gửi đăng, thể hiện bằng chữ viết tiếng Việt Nam) và cơ sở dữ liệu.

Đơn vị tính: 01 tin, bài, ảnh, 1 trang cơ sở dữ liệu

Thành phần hao phí	Nội dung công việc	ĐVT	Mức	Ghi chú
Nhân công				
Viên chức được phân công thực hiện	- Trang layout CSDL	Công	0,071	
	- Trang trượt CSDL	Công	0,27	
	- Trình bày chữ	Công	0,077	
	- Trình bày ảnh	Công	0,010	
	- Trình bày bảng biểu	Công	0,084	
Máy sử dụng				
Máy tính và phần mềm chuyên dụng		Ca	0,28	
Máy in lazer A4		Ca	0,01	

- Định mức này tính cho trường hợp thiết kế trình bày có yêu cầu thông thường về mỹ thuật và kỹ thuật. Trường hợp thiết kế trình bày có yêu cầu cao về mỹ

thuật và kỹ thuật thì định mức hao phí nhân công và hao phí máy tính chuyên dụng được nhân với hệ số $k=1,2$.

- Đối với các tác phẩm video/clip, audio, khi xây dựng đơn giá cơ quan căn cứ các quy định hiện hành và thực tế của đơn vị để đề xuất định mức theo quy định.

- Định mức chi trả nhuận bút, hình ảnh: Áp dụng chi trả theo các quy định hiện hành quy định mức chi trả nhuận bút, thù lao đối với tác phẩm được đăng tải trên công/ trang thông tin điện tử; bản tin của các cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị - xã hội; đài truyền thanh - truyền hình huyện, thị xã, thành phố; đài truyền thanh xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

5. Định mức tổ chức sự kiện khuyến nông

5.1. Tổ chức diễn đàn Khuyến nông@ nông nghiệp, Khuyến nông@ Kỹ thuật nông nghiệp, tọa đàm khuyến nông

ĐVT: 01 sự kiện

TT	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô		
			200-300 đại biểu	100-150 đại biểu	30-50 đại biểu
I	Định mức công lao động				
1	Công tác chuẩn bị tổ chức				
1.1	Xây dựng, thẩm định kế hoạch, dự toán	Ngày công	10	10	7
1.2	Khảo sát, tiền trạm địa điểm tổ chức, mô hình thăm quan...	Người/ ngày	05 x 02	05 x 02	03
1.3	Công tác chuẩn bị nội dung, công tác tổ chức	Ngày công	14	9	03
1.4	Thiết kế backdrop hội trường, standee, băng rôn, pano ...	Ngày công	05	05	02
2	Tổ chức thực hiện				
2.1	Ban tổ chức, tổ thư ký (đi lại, ăn, nghỉ)	Người/ ngày	10 x 02	05 x 02	03
2.2	Chủ trì, điều hành	Người	05	03	01
2.3	Chuyên gia, Cố vấn	Người	10	08	05

TT	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô		
			200-300 đại biểu	100-150 đại biểu	30-50 đại biểu
2.4	Báo cáo viên, tham luận tại diễn đàn, hội thảo, hội nghị	Người	10	05	03
2.5	Hướng dẫn tham quan, thực hành	Người	04	02	01
2.6	Bộ phận phục vụ	Ngày công	04	02	01
2.7	Dẫn chương trình	Người	01	01	01
II	Định mức máy móc, thiết bị				
1	Hội trường (phòng họp, máy chiếu, màn chiếu, màn hình Led, micro, thiết bị âm thanh ánh sáng, thiết bị tổ chức trực tuyến, cán bộ kỹ thuật...)				
-	Thời gian	Ngày	02	02	01
-	Sức chứa	Chỗ ngồi	Theo quy mô số lượng đại biểu của từng sự kiện (tối đa bằng 150% số đại biểu)		
2	Backdrop trong phòng hội trường	M ²	40	30	20
3	Standee	Chiếc	20	10	10
4	Băng rôn, pano, phướn	M ²	200	100	50
III	Định mức vật tư tiêu hao				
1	Văn phòng phẩm (giấy, bút...)	Bộ	200-300	100-150	30-50
2	Thức ăn, hoá chất, mẫu vật, vật tư và dụng cụ thực hành		Theo thực tế		

TT	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô		
			200-300 đại biểu	100-150 đại biểu	30-50 đại biểu
3	Nhiên liệu, xăng xe, phục vụ đi lại, đưa đón Ban tổ chức, Ban chủ tọa, chuyên gia, cố vấn, khách mời quan trọng.		Theo thực tế		
IV	Các hạng mục khác liên quan				
1	Video clip phóng sự về chủ đề diễn đàn (10 phút)	Clip	01	01	01
2	Tài liệu diễn đàn, tọa đàm, hội thảo, hội nghị				
2.1	Xây dựng tài liệu diễn đàn, tọa đàm (báo cáo đề dẫn, báo cáo tham luận, quy trình kỹ thuật, tài liệu tham khảo...)	Bài	30	20	10
2.2	In tài liệu diễn đàn, tọa đàm, hội thảo, hội nghị	Cuốn	Theo quy mô số lượng đại biểu của từng diễn đàn, tọa đàm		
3	Hỗ trợ nông dân tham gia diễn đàn, tọa đàm (ăn, ngủ, đi lại)	Người/ngày	250 x 02	130 x 02	45 x 01
3.1	Số lượng nông dân	Người	Tối đa bằng 80% tổng số đại biểu tham dự		
3.2	Số ngày được hỗ trợ	Ngày	02	02	01
4	Bồi dưỡng khách mời	Người	50	20	05
5	Bồi dưỡng báo chí	Người	10	5	2
6	Nước uống giữa giờ	Người/ngày	300 x 02	150 x 02	50 x 01

5.2. Định mức tổ chức cuộc thi chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng nghề trong trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn (thi sơ khảo và thi chung kết)

ĐVT: 01 Hội thi chuyên môn

TT	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô		
			>50-100 thí sinh	>30-50 thí sinh	20-30 thí sinh
I	Định mức công lao động				
1.	Công tác chuẩn bị tổ chức				
1.1	Xây dựng, thẩm định kế hoạch, dự toán	Ngày công	17	17	12
1.2	Khảo sát, tiền trạm địa điểm tổ chức Hội thi	Người/ngày	05 x 02	05 x 02	03 x 02
1.3	Xây dựng Quy chế thi (dự thảo, họp lấy ý kiến, chỉnh sửa hoàn thiện)				
-	Dự thảo, chỉnh sửa hoàn thiện và ban hành Quy chế thi	Ngày công	20	20	20
-	Họp lấy ý kiến góp ý và phê duyệt Quy chế thi	Người/buổi	10 x 01	10 x 01	10 x 01
1.4	Xây dựng Quy chế thi (dự thảo, họp lấy ý kiến, chỉnh sửa hoàn thiện)		20	20	20
-	Biên soạn tài liệu chuyên môn nghiệp vụ (nội dung ôn tập, bộ câu hỏi và đáp án, tình huống)	Ngày công	50	40	30
-	Họp lấy ý kiến của các chuyên gia thẩm định, góp ý và phê duyệt bộ đề thi	Người/ buổi	10 x 02	10 x 02	10 x 02
1.5	Đạo diễn, biên tập, dàn dựng Tiểu phẩm sân khấu hóa (cho các đội dự thi)	Ngày công	10	10	10
1.6	Thiết kế backdrop hội trường, pa- nô, standee, băng rôn, cờ phướn, giấy khen, thẻ đeo...	Ngày công	10	10	10

TT	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô		
			>50-100 thí sinh	>30-50 thí sinh	20-30 thí sinh
1.7	Soạn thảo, Ban hành quyết định thành lập Ban Tổ chức, Ban Giám khảo, Tổ Thư ký, công văn, giấy mời tham dự.	Ngày công	05	05	05
2	Tổ chức thực hiện				
2.1	Ban tổ chức, Ban giám khảo, các tiểu ban và tổ thư ký, giúp việc trước và trong thời gian diễn ra hội thi	Người	40	40	30
2.2	Người dẫn chương trình (MC)	Người	02	02	01
2.3	Họp ban tổ chức, ban giám khảo, các tiểu ban và tổ thư ký, giúp việc	Buổi	03	03	03
2.4	Tiếp nhận, theo dõi, tổng hợp đăng ký dự thi của thí sinh.	Ngày công	15	10	05
2.5	Quay phim, chụp ảnh toàn bộ Hội thi	Ngày công	05	04	03
2.6	Bộ phận phục vụ, bảo vệ, vệ sinh	Ngày công	30	20	10
II	Định mức thiết bị, máy móc				
1	Hội trường và các trang thiết bị phục vụ hội thi				
1.1	Hội trường lớn phục vụ Hội thi				
-	Thời gian	Ngày	05	04	03
-	Sức chứa	Chỗ ngồi	Theo quy mô số lượng đại biểu của từng sự kiện (tối đa		

TT	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô		
			>50-100 thí sinh	>30-50 thí sinh	20-30 thí sinh
			bằng 150% số đại biểu)		
1.2	Dàn dựng sân khấu	Cái	01	01	01
1.3	Thiết bị âm thanh, ánh sáng, chuông cho Lễ khai mạc, quá trình thi và lễ trao giải	Ngày	05	04	03
1.4	Màn hình, máy chiếu, màn hình Led	Bộ/ngày	02 x 05	02 x 04	02 x 03
1.5	Máy tính, máy in	Bộ/ngày	05 x 05	03 x 04	02 x 03
1.6	Phòng làm việc cho Ban tổ chức, Ban giám khảo, Tổ Thư ký trong các ngày diễn ra hội thi				
-	Thời gian	Ngày	05	04	03
-	Sức chứa	Chỗ ngồi	40	40	30
1.7	Các phòng, địa điểm để thi lý thuyết (thi viết)	Phòng, địa điểm/buổi	04 x 02	02 x 02	01 x 02
2	In ấn, thi công, lắp đặt bộ nhận diện cuộc thi				
2.1	Backdrop sân khấu, pano cánh gà sân khấu/backdrop đặt tại địa điểm thi	M ²	100	80	40
2.2	Phuon thả, Băng rôn	Chiếc	30	20	10
2.3	Thẻ đeo Ban Tổ chức, Tổ thư ký và giúp việc, Ban Giám khảo, thí sinh dự thi, băng đội dự thi...(theo quy mô hội thi).	Chiếc	150	100	60
III	Định mức vật tư tiêu hao				

TT	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô		
			>50-100 thí sinh	>30-50 thí sinh	20-30 thí sinh
1	Văn phòng phẩm (mực in, giấy, bút...) phục vụ hội thi	Bộ	150	100	70
2	Hỗ trợ vật liệu và dụng cụ phục vụ thí sinh dự thi	Thí sinh	100	50	30
3	Nhiên liệu, xăng xe, phục vụ đi lại, đưa đón Ban tổ chức, Thư ký, Ban Giám khảo, khách mời quan trọng.		Theo thực tế		
IV	Các hạng mục khác liên quan đến tổ chức hội thi				
1	Thông tin tuyên truyền				
1.1	Đặt bài đăng báo in, báo điện tử	Tin, bài	05	02	02
1.2	Đài truyền hình đưa tin	Tin, bài	02	01	01
1.3	Hỗ trợ điện thoại liên lạc Ban chỉ đạo, Ban tổ chức, người phục vụ	Người	05	05	03
2	Hỗ trợ thí sinh tham gia hội thi				
2.1	Tập luyện cho hội thi	Buổi	10		
2.2	Tham gia hội thi	Ngày	05	04	03
3	Trao giải thưởng: Cờ giải, cờ lưu niệm, khung giấy khen, hoa: giải tập thể, cá nhân, giải phụ...				
4	Bồi dưỡng báo chí	Người	20	20	10
5	Nước uống ban tổ chức, ban giám khảo, tổ thư ký, thí	Người/ngày	150 x 05	100 x 04	60 x 03

TT	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô		
			>50-100 thí sinh	>30-50 thí sinh	20-30 thí sinh
	sinh, khách mời, ...				

5.3. Định mức tổ chức hội thi về sản phẩm nông nghiệp (thi sơ khảo và thi chung kết)

ĐVT: 01 Hội thi sản phẩm

Stt	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô		
			> 100 sản phẩm dự thi	50-100 sản phẩm dự thi	< 50 sản phẩm dự thi
I	Định mức công lao động				
1.	Công tác chuẩn bị tổ chức				
1.1	Xây dựng, thẩm định kế hoạch, dự toán	Ngày công	15	15	10
1.2	Khảo sát, tiền trạm địa điểm tổ chức Hội thi (không tính thời gian di chuyển)	Người/ngày	05 x 04	05 x 04	03 x 03
1.3	Xây dựng Quy chế thi (dự thảo,họp lấy ý kiến, chỉnh sửa hoàn thiện)		20	20	20
-	Dự thảo, chỉnh sửa hoàn thiện và ban hành Quy chế thi	Ngày công	10	10	10
-	Họp lấy ý kiến góp ý và phê duyệt Quy chế thi	Người/buổi	10 x 01	10 x 01	10 x 01

Stt	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô		
			> 100 sản phẩm dự thi	50-100 sản phẩm dự thi	< 50 sản phẩm dự thi
1.4	Thiết kế backdrop hội trường, pa-nô, standee, băng rôn, cờ phướn, giấy khen, thẻ đeo, biển tên, cờ giải, cờ lưu niệm, băng đeo đội dự thi ...	Ngày công	05	05	05
1.5	Soạn thảo và ban hành các công văn phối hợp, giấy mời tham dự, Quyết định thành lập Ban Tổ chức, Ban Giám khảo, Tổ Thư ký.	Ngày công	07	07	06
2	Tổ chức thực hiện				
2.1	Ban tổ chức, các tiểu ban và tổ thư ký, giúp việc trước và trong thời gian diễn ra hội thi	Người	48	43	28
2.2	Ban giám khảo (thù lao, chi phí đi lại, ăn, nghỉ trong thời gian diễn ra hội thi)	Người	10	10	10
2.3	Người dẫn chương trình (MC)	Người	02	02	01
2.4	Bộ phận phục vụ, bảo vệ, vệ sinh	Ngày công	30	20	10
II	Định mức thiết bị, máy móc				
1	Trung bày sản phẩm dự thi và chấm giải				
1.1	Địa điểm, không gian trưng bày sản phẩm dự thi	Ngày	03	02	02

Stt	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô		
			> 100 sản phẩm dự thi	50-100 sản phẩm dự thi	< 50 sản phẩm dự thi
1.2	Vật dụng phục vụ trưng bày sản phẩm dự thi	Căn cứ vào quy mô và tính chất của từng hội thi để xem xét và quyết định			
1.3	Dàn dựng sân khấu	Cái	01	01	01
1.4	Thiết bị âm thanh, ánh sáng, chuông, cho lễ khai mạc và lễ trao giải	Ngày	05	05	05
1.5	Màn hình, máy chiếu, màn hình Led	Bộ/ ngày	02 x 03	02 x 02	02 x 02
1.6	Máy tính, máy in	Bộ/ ngày	05 x 02	03 x 02	02 x 02
1.6	Máy tính, máy in	Bộ/ ngày	05 x 02	03 x 02	02 x 02
1.7	Phòng làm việc cho Ban tổ chức, Ban giám khảo, Tổ Thư ký trong các ngày diễn ra hội thi				
-	Thời gian	Ngày	05	05	05
-	Sức chứa	Chỗ ngồi	50	40	30
1.8	Trang thiết bị máy móc phục vụ chấm thi	Căn cứ vào quy mô và tính chất của từng hội thi để xem xét và quyết định			
2	In ấn, lắp đặt bộ nhận diện cuộc thi				
2.1	Backdrop sân khấu, pano cánh gà sân khấu/backdrop đặt tại địa điểm thi	M ²	100	80	40
2.2	In phướn thả	Chiếc	20	10	06
2.3	Băng rôn	Chiếc	10	10	03

Stt	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô			
			> 100 sản phẩm dự thi	50-100 sản phẩm dự thi	< 50 sản phẩm dự thi	
2.4	Thẻ đeo Ban Tổ chức, Tổ thư ký và giúp việc, Ban Giám khảo, băng đeo đội thi, cờ lưu niệm...	Chiếc	70	70	50	
2.5	Biển tên sản phẩm	Chiếc	Theo số lượng sản phẩm dự thi			
III	Định mức vật tư tiêu hao					
1	Văn phòng phẩm (mực in, giấy, bút,...)	Đồng	10.000.000	8.000.000	5.000.000	
2	Nhiên liệu, xăng xe, phục vụ đi lại, đưa đón Ban tổ chức, Thư ký, Ban Giám khảo, khách mời	Theo thực tế				
IV						
1	Thông tin tuyên truyền					
1.1	Đặt bài đăng báo in, báo điện tử	Tin, bài	05	02	02	
1.2	Đài truyền hình đưa tin	Tin, bài	02	01	01	
1.3	Hỗ trợ điện thoại liên lạc Ban chỉ đạo, Ban tổ chức, người phục vụ	Người	05	05	03	
2	Trao giải thưởng					
	Giải tập thể, giải cá nhân, giải phụ (tiền thưởng, cờ giải, khung giấy khen, hoa...)	Giải thưởng	Căn cứ vào tính chất, quy mô của từng Hội thi, được quy định cụ thể trong Quy chế thi			
3	Bồi dưỡng báo chí		Người	20	20	10

Stt	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô		
			> 100 sản phẩm dự thi	50-100 sản phẩm dự thi	< 50 sản phẩm dự thi
4	Nước uống ban tổ chức, ban giám khảo, tổ thư ký, thí sinh, khách mời, ...	Người/ngày	150 x 03	100 x 02	50 x 02

6. Định mức hội thảo đầu bờ khuyến nông

- Thời gian: 01 ngày.
- Số lượng: 40 người/cuộc.
- Đối tượng: nông dân tham gia mô hình và nông dân được mời.

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Tiền nước uống, giải khát giữa giờ cho đại biểu, báo cáo viên, ban tổ chức và các bộ quản lý	Người	43	
2	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu là nông dân	Người	40	
3	Trang trí	Lần	01	
4	Thuê hội trường	Ngày	01	
5	Báo cáo viên	Ngày/người	01	
6	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Ngày/người	02	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện
7	Công tổ chức	Ngày/người	02	
8	Công quản lý	Ngày/người	01	
9	Tiền ngủ cho báo cáo viên, ban tổ chức, các bộ quản lý (03 người x 01 đêm)	Người/đêm	03	

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
10	Tài liệu phát cho đại biểu	Bộ	42	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt
11	Văn phòng phẩm	Bộ	40	